Phần Mở Đầu

Kinh Trung A-Hàm (Viện CĐPH Hải Đức - VNC PHVN, 2022)

TAM TẠNG THÁNH ĐIÊN 4S SX

PHẬT GIÁO w NAM %

M0 :>

ỉỷ í^ ^

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

TAM TANG THANH DI PH*T GIAO VIETNAM

TAM TẠNG PHẬT GIÁO Bô PHÁI 02

KINH TRUNG A-HÀM

Việt dịch: VIỆN CAO ĐẲNG PHẬT HỌC HẢI ĐỨC • NHA TRANG Hiệu đính: Hòa thượng THÍCH THIỆN SIÊU

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ Hổ CHÍ MINH

NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDDHASSA THÀNH KÍNH ĐẢNH LỄ ĐỨC THẾ TÔN, BẬC ỨNG CÚNG, CHÁNH ĐẲNG GIÁC

HÔI ĐÒNG CHỨNG MINH
(Nhiệm kỳ 2017-2022)
PHÁP CHỦ GIÁO HÔI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
PHÓ PHÁP CHỦ GIÁO HÔI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ QUẢNG
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH GIÁC NHƯỜNG
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH DŨNG
• Trưởng lão Hòa thượng DƯƠNG NHƠN
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH ĐÀM
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH ĐỨC NGHIỆP
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH TỪ e Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THIỆN DUYÊN
• Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ TỊNH
HÔI ĐÒNG CHỈ ĐẠO PHIÊN DỊCH
• Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN
. Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
• Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN
-Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
-Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

• Hòa thượng Tiến sĩ THÍCH GIA QUANG
-Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
-Viện trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội
• Giáo sư Tiến sĩ LÊ MẠNH THÁT
-Cố vấn Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
BAN BIÊN TẬP & ÁN HÀNH TAM TẠNG PHẠT GIÁO Bộ PHÁI

•Trưởng ban . Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN

•Phó Trưởng ban
Giáo sư Tiến sĩ LÊ MẠNH THÁT
-Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH TÂM ĐỨC
-Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH ĐỨC THIỆN
•Tổng Biên tập
-Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH MINH THÀNH
-Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH NHẬT TỪ
•Phó Tổng Biên tập
-Hòathưcmg THÍCH PHƯỚC CẨN
-Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH HẠNH BÌNH
-Thượng tọa Thạc sĩ THÍCH CHÚC PHÚ
Thư ký Biên tập
-Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH GIÁC HOÀNG •ủy viên Biên tập
-Hoa thượng THÍCH THÔNG THIỀN
-Thượng tọa THÍCH THIỆN THUẬN
-Đại đức THÍCH NGUYEN HÙNG
Đại đức THÍCH NGUYÊN TRANG
-Ni sư Tiến sĩ THÍCH NỮ LIÊN HÒA
•Trưởng ban Tài chánh
Thượng tọa Tiến sĩ THÍCH PHƯỚC TIẾN
LỜI CHỨNG MINH

Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật ,, r ĩ - 9

rong Kỉnh Hoa Nghiêm có ghi: "Phật dĩ nhát nhát thân, xứ xứ chuyên

T pháp ỉuări"',nghia là đức Phật luôn dùng tất cả hóa thân của minh, ở
mọi nơi mọi chốn chuyển bánh xe pháp. Thật hoan hỷ, tinh thân chuyên bánh xe pháp của đức Phật đã và đang được chư Tôn đức Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt, trên phương diện hoằng truyền kinh điển, chư Tôn đức đã có những định hướng đúng đắn cho Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tiến hành phiên dịch, san định, ấn tống Kinh, Luật, Luận, Sớ giải có nguồn gốc từ tạng Pali, Sanskrit, Hán cổ và các ngôn ngữ khác. Khi nghiên cứu, hoằng truyền kinh điển, nhà Phật thường có câu: “Di Thảnh giáo vỉ minh cảnh chiếu kiến tự tâm, dĩ tự tâm

vi trí đăng chiếu kinh u chr ,nghĩa là lấy Phật pháp làm
tấm gương sáng soi vào tự tâm, lấy tự tâm làm ngọn đèn trí soi tỏ chỗ thâm sâu của kinh điển. Những Phật sự được chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã và đang thực hiện, thực sự là những việc làm trân quý. Việc ấy không chỉ làm sáng bản tâm của mỗi hành giả nghiên cứu mà còn chuyển hóa lời Phật dạy một cách dễ hiểu, dễ học, dễ hành, gần gũi với cuộc sống đời thường. Thông qua đó, mỗi hành giả có được cách tiếp cận, tu tập, thực hành lời Phạt dạy, thành tựu nhiều kết quả hLơn. Từ việc nghiên cứu kinh điển, nhìn lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta mới thấy, Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử trên dưới 2000 năm đồng hành cùng dân tộc, đã tạo nên những giá trị Phật giáo đặc biệt, đóng vai trò trụ cột trong việc gìn giữ nên văn hóa Việt thời kỳ 1000 năm Bác thuộc, làm cho dân tộc Việt Nam trở nên vĩ đại nhất trong lịch sử phong kiến nước nhà vào thời đại Lý - Trân, vân đang tiêp tục đông hành cùng đát nước trong thời kỳ hội nhập với phương châm uĐạo pháp - Dân toe?9 Chính vì vậy, những Phật sự của chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đang thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc "kế vãng khai lai, truyền trì đạo mạch", không chỉ làm cho Phật pháp xương minh, trường tồn ở thế gian mà còn góp phần làm cho

viii KINH TRƯỜNG TRƯNG A-HÀM

Phật giáo Việt Nam tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xưa, phát triển lên một tầm cao mới. Hy vọng mỗi hành giả chúng ta nỗ lực hơn nữa để thành tựu giải thoát và hoàn thành sứ mệnh “Tác Như Lai sứ, hành Như Lai SỊT.” Nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, thế giới hòa bình, nhân dân an lạc. Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Bồ-tát, tác đại chứng minh.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.2019 Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHÔ TUỆ (Ph chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

LỜI GIỚI THIỆU

hay mặt Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi tán dương Hội

T đồng Quản tri Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đặc biệt là Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam đã hoan hỷ đảm trách nhiệm vụ phiên dịch, biên tập và ấn hành bộ Thánh điển thiêng liêng này. Phiên dịch Kinh, Luật, Luận từ các ngôn ngữ Phật học (Pali, Sanskrit, Hán cổ) ra tiếng Việt là trách nhiệm cao quý của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thành lập năm] 989, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học hỏi và thực tập Phật pháp của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước. 1. về thuật ngữ Tôi tán đồng cách Hội đồng Quản trị VNCPHVN thay đổi cụm từ "Đại tạng kỉnh Việt Nam"\ vốn chiu ảnh hưởng từ cách đặt tựa tác phẩm của Phật giáo Trung Quốc, thành "Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam"\ nhằm thể hiện bản sắc văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời thích ứng với cách đặt tên phổ biến của cộng đồng Phật giáo thế giới hiện nay. Khái niệm "Đại tạng kinh” chí đề cập đến “Kinh tạng" (P. Sutta Pltaka. H.)tức kho tàng Chân lý, trong khi khái niệm "Tam tạng Thánh điển Phật giáo,9 có nội hàm

rộng hơn, bao quát hơn; đó là ngoài kho tàng Chân lý còn có kho tàng Đạo đức (P. Vỉnaya Pỉtaka. H.,LuRt tạng), kho tàng Triết học tâm (P. Abhidhamma Pitaka, H.,Luân tạng), Văn học Chú giải (P. Atthakatha). Văn học Phụ chú giải (P. Tĩkã). Văn học Tục tạng (các tác phẩm Phật học và văn học Phật giao Việt Nam). Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam bao gôm các tuyên tập Tam tạng Phật giáo Thượng Tọa bộ (ảnh hưởng các nước Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia), Tam tạng Phật giáo Bộ phái, Tam tạng Phật giáo Đại thừa (ảnh hưởng Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng), Văn học Sớ giải, Văn học Tông phái Phật giáo và Văn học Phật giáo Việt Nam, v.v... 2. về Văn học sử Phật giáo "Thánh điển Phật giWo" là khái niệm chỉ cho tuyển tập những lời dạy của đức Phật trong 45 năm (theo Phật giáo Nam truyền) hay 49 năm (theo Phật giáo

x 9t KINH TRƯNG A-HÀM

Bắc truyền) truyền bá Chân lý (P. Dhammaṃ s. Dharma. H.Pháp), Đạo đức (P=s. Vìnaya, H.Giới luật), và Các pháp siêu việt (P. Abhỉdhamma, s. Abhỉdharma, H.,Vô tỷ pháp). Thánh điển Phật giáo được truyền thừa qua hình thức khẩu truyền, được cho là bằng ngon ngữ Pali từ thời đức Phật (khoảng thế kỷ VI-V TTL) và lưu truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Ấn Độ. Đen Đại hội Kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TTL), Thánh điển được viết trên lá bối và lưu truyền đến ngày nay. Hai tác phẩm Đảo sử (Dīpavamsa) và Đại sử (Mahāvamsa) đều ghi nhận rằng trong triều đại Valagamba (29-17 TTL) tại Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc làu Tam tạng Pãli bắt đâu viêt kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời Phật dạy một cách hiệu quả hơn. Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I TTL trở di, kinh điển Đại thừa bằng tiếng Sanskrit lần lượt ra đời. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tồn tại với ấn bản Sanskrit, phần lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lưu giữ qua các bản dịch Hán cổ, được các vua chúa, đại thí chủ lira bố qua các bản chép tay, khắc trên dá, khắc trên gỗ, và về sau biên tập thành các Đại tạng kinh mang tâm vóc quôc gia ở Trung Hoa; còn tiêng Tây Tạng cô, được biên tập thành Kinh điển Phật giáo Tây Tạng (Tibetan Buddhist Canon) gom hai tạng Kangyur (Kinh - Luật tạng gồm 100 bộ) và Tengyur (Luận tạng gồm 213 bộ). 3. về phương diện lịch sử Hơn 10 thế kỷ (từ thế kỷ I-X) bị Trung Quốc đô hộ, người Việt Nam đã sử dụng Đại tạng kinh Trung Hoa bằng Hán cổ và cho đến những thế kỷ sau. Giai đoạn 80 năm Pháp thuộc (1867-1945), người Việt lại buộc phải sử dụng tiếng Việt La-tinh hóa nên chữ Hán Nôm mất dần vị trí ngôn ngữ chính thống. Đứng trước nhu cầu thích nghi với quốc ngữ mới, các cao Tăng Việt Nam quyết định phiên dịch kinh điển từ Hán cổ ra tiếng Việt La-tinh để phổ biến lời Phật dạy rộng rãi hơn, vì đại đa số người Việt trong thời Pháp thuộc không đọc được chữ Hán Nôm. , Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn: Giai đoạn l bắt đầu từ trước 1950 đến 1975, với đỉnh cao là sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) vào năm 1973 và ngimg hoạt động vào năm 1975. Các bậc Tôn túc đóng góp nổi bật trong việc phiên dịch kinh điển từ Hán cổ sang tiếng Việt trong giai đoạn này có Hòa thượng Thích Trí Tịnh {Ma-ha Bắt-nhã. Hoa Nghiêm, Đại Bảo Tích, Niết-bàn, Pháp Hoà); Hòa thượng Thích Trí Nghiêm (Đại Bát-nhã); và chư vị Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa

thượng Thích Bửu Huệ, Hòa thượng Thích Thiền Tâm (Trung A-hàm, Tăng nhất A-hàm). Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ5 Thượng tọa Thích Trí Thành (TrườngA-hàm, Tạp A-hàm), v.v...

Giai đoạn 2 bắt đầu từ 1975 đến 2017, với sự ra đời của các bản dịch từ Pâli sang tiếng Việt.1 Đóng góp nổi trội của Hòa thượng Thích Minh Châu là phiên dịch hầu hết Kinh tạng Pali. Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm phiên dịch Luật tạng Pâli và Hòa thượng Tinh Sự dịch Luận tạng Pâli. Gần đây? Thượng tọa Chánh Thân đã dịch mới một số kinh trong Tiểu bộ và Luật tạng Pâli. Sau ba thập niên phiên dịch độc lập, đến năm 1991, Hội đồng Chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) thành lập. Từ đó đến nay, VNCPHVN chỉ tái bản được Kinh tạng Nam truyền,2 gồm 13 tập và một vài tập A-hàm. Trong thời gian này và trước đó, Hòa thượng Thích Trí Quang đã dịch hơn 25 tập Kinh, Luật, Luận; Hòa thượng Thích Đỗng Minh đã dịch một số bộ Luật và hướng dẫn, khuyến khích chư Tang Ni tại Nha Trang phiên dịch các bộ Luật của các bộ phái Phật giáo, góp phần làm phong phú kho tàng Luật tạng Phật giáo Việt Nam. Trong hai thập niên, 1994-2014, Hội đồnẹ Dịch thuật do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh khởi xướng và bảo trợ, có công tông hợp, biên tập và xuất bản các công trình dịch thuật đã có, đồng thời dịch mới các Kinh, Luật, Luận quan trọng khác để hình thành Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh. Giai đoạn 3 từ năm 2017 trở đi. Vào giữa năm 2018, Hội đồng Quản tri VNCPHVN thành lập Ban Biên tập Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam, tiến hành đối chiếu văn bản song ngữ, biên tập tiếng Việt, làm tổng mục lục mới, với mục tiêu phiên dịch hoàn tất, biên tập và xuất bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam, gồm Ba tạng Thượng Tọa bộ, Ba tạng Bộ phái và Ba tạng Đại thừa. Đồng thời, Văn học Sớ giải, Tục tạng, Văn học tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng sẽ được thực hiện tiếp theo. Công trình sưu tầm, phiên dịch, hiệu chú và ấn hành này dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng 10 năm hoặc lâu hơn nữa. 4. về bản sắc quốc gia Thánh điển Phật giáo được xem là quốc bảo của nhiều quốc gia theo đạo Phật. Các quốc gia thuộc hai truyền thống Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều có Thánh điển Phật giáo bằng tiếng mẹ đẻ của họ từ lâu. Tại các nước Phật giáo Nam tìuyền như Tích Lan, Miên Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, ngoài ấn bản Tam tạng Thánh điển Pãli? đều có bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quốc ngữ của họ. Trong các nước Phật giáo Đại thừa, Trung Quốc là nước đàu tiên có Khai Bảo tạng được khắc gỗ từ năm 971 đến 983 thời nhà Bắc Tống. Các nước

1 Hòa thượng Thích Minh Châu dấn thân vào sự nghiệp dịch thuật rất sớm. Hòa thượng đã dịch và ấn hànhKinh Trường bộ từ năm 1965 (tập I), 1967 (tập II), 1972 (tập ÌII, IV). Các năm kế tiep, Hòa thượng cho ấn hành các tập Kỉnh Trung bô: 1973 (tập I), 1974 (tập II, III). 2 Còn thiếu 6 quyển trong Kinh Tiểu bộ: Diễn giải, Phân tích đạo, Thảnh nhân ký sự, Phật sử, Hạnh tạng và Mỉlinda vấn đạo.

Phật giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quốc đều có ấn bản Đại tạng kinh chữ Hán theo phong cách riêng. Đại Hàn (1011-1082) có ấn bản Cao Ly Đại tạng kinh (),hay còn gọi là Bát vạn Đại tạng kinh (),có cấu trúc mục lục khác với các Đại tạng kinh Trung Quốc, gồm Tam tạng Đại thừa (các bản văn 1-646), Tam tạng Tiểu thừa (các bản văn 647-978), Thánh Hiền Phật ký lục (các bản văn 979-1087) và các tác phẩm khác (1088-1498), trong đó, các bản văn 1402-1405 là các trước tác của Phật giáo Đại Hàn. Nhật Bản có Thiên Hải tạng ()dầu tiên được thực hiện từ năm 1637 đến 1648. Đen đầu thế kỷ XX, Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (1924-1934) do các học giả Takakusu Junjiro, Watanabe Kaikyoku và Ono Genmyou biên tập, gồm 100 tập, 3.493 bộ, 13.520 quyển? trong đó, 55 tập đầu gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, các tông phái Phật giáo An Độ, Trung Quốc. Đây là ấn bản Đại tạng kinh bằng chữ Hán hoàn chỉnh nhất, có tính hệ thống về phân loại và chấm câu tốt nhất. Phật giáo Tây Tạng cũng có Đại tạng kinh riêng khá sớm, từ năm 1290 đến 1364. Đại tạng này bao hàm hầu hết các bản luận Sanskrit của các bộ phái Phật giáo Ấn Độ, có nguồn gốc từ Trường Đại học Nālandā nổi tiếng và một số bản dịch từ tiếng Hán. Đại tạng này được hiệu chỉnh qua các thời kỳ và trở thành kho tàng Pháp bảo Tạng truyền đặc thù, vì nó chứa nhiều bộ mật chú và pháp môn tu bí truyền mà ngày nay không tìm thấy trong các Đại tạng Trung Hoa và các nước khác. Tính từ thời điểm Pháp thuộc năm 1867 đến 2019, khi tiếng Hán - Việt trò thành tiếng Việt La-tinh hóa, 152 năm đã trôi qua, hoặc tính từ thời điểm Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của GHPGVNTN hình thành từ năm 1973 cũng đã trải qua 46 năm, Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam chỉ mới hoàn tát một nửa chặng đường phiên dịch. Bên cạnh việc trân trọng những thành quả dịch thuật của các bậc Tôn đức hữu công thuộc các thế hệ trước, GHPGYN cần có Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam hoàn chỉnh, không chỉ thể hiện bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam mà còn giúp cho người Việt Nam không biết các cổ ngữ Phật giáo, có thể tiếp cận lời Phật dạy bằng tiếng Việt, nhằm đạt được trí tuệ do nghe chân lý Phật (P. Sutamayāpannā, Văn tuệ), trí tuệ do nghiền ngẫm chân lý Phật (P. Cintāmayapaññā, Tư tuệ) và trên nền tảng này, tiếp tục đạt được trí tuệ do thực hành thiên chí, thiên quán (P. Bhāvanāmayapaññā, Tu tuệ). Đê tạo nên bản sác văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam qua Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam, tôi tha thiết kêu gọi quý Tăng Ni và Phật tử tham gia vào Ban Phiên dịch và Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. góp phần phiên dịch và xuất bản hoàn chỉnh Tam tạng Thánh điển

Phật giáo Việt Nam. Đồng thời, tôi tha thiết kêu gọi quý mạnh thường quân và quý Phật tử phát tâm đóng góp tịnh tài để công trình phiên dịch, biên tập và xuất bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam sớm thành tựu mỹ mãn. Xuất bản Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam không chỉ là niềm mơ ước của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mà còn tạo thuận duyên cho 97 triệu người Việt Nam trong nước và hơn 5 triệu người Việt Nam ở hải ngoại có cơ hội học Phật, tu Phật bằng tiếng Việt, để diệt trừ tham ái, sân hận, si mê, chấp thủ, vôn là nhân khô đau, đông thời, trải nghiệm an vui, hạnh phúc bây giờ và tại đây, góp phân làm cho Tô quôc Việt Nam ngày càng giàu, mạnh và phát triên bên vững.

VesakLiên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.2019 Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN (Chủ tịch Hội đồng Tri sự GHPGVN)

LỜI NÓI ĐẦU

am tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một kho tàng Pháp bảo đầy

T đủ của Phật giáo Việt Nam, gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, Sử và các tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam chứa đựng tư tưởng tâm linh, kho tàng trí tuệ, nền tảng văn hóa đạo đức có giá tri vượt thời gian và không gian. Cùng với những hệ thống tư tưởng lớn khác ở phương Đông và trên thế giới, hệ thống tư tưởng minh triết của đạo Phật lưu xuất từ Thánh điển Phật giáo trong từng thời kỳ, càng lúc càng có ảnh hưởng rộng lớn và thấm đượm nơi tâm hồn con người nói chung, tâm hồn người Phật tử Việt Nam nói riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đạo đức Viet Nam* Dân tộc Việt Nam từ thời khởi nguyên đã có mối nối kết với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam bắt đầu từ rát sớm và xuyên suôt dòng lịch sử luôn đồng hành cùng dân tộc. Đất nước và con người Việt Nam, trong không gian minh triết phương Đông, ân hưởng nguồn sáng thiêng liêng cùng với sức mạnh chuyên hóa nhiệm mầu của đạo Phật, đã phát triển, sánh vai với bạn bè trên thế giới. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục vươn lên với những hoạt động mang tầm quốc gia và quốc tế trên nhiều phương diện, trong đó Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một dấu chỉ quan trọng trên lộ trình phát triển, phát huy tiềm năng con người Việt Nam và Phật giáo Việt Nam về phương diện văn hóa tâm linh và hàn lâm học thuật. Văn pháp được sử dụng để chuyển tải nội dung của Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam tiệm cận những tiêu chí: Trung thực, uyên thâm, văn nhã. Những chuẩn mực khác cũng được quan tâm như: Trang trọng, uy nghiêm. Tiêu chí, chuẩn mực được đặt ra và triển khai nhằm nâng cao hiệu quả của việc tụng niệm và hành trì, gia tăng hiệu ứng tâm linh, khuêch tán ở mức cao nhát ánh sáng mầu nhiệm thiêng liêng lưu xuất từ đau nguồn là đang Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thuở khởi nguyên của Thánh điển bắt đầu với việc kết tập Tam tạng. Ba lần kết tập đầu tiên, Thánh điển được trùng tụng, chuẩn y và ghi nhớ từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương pháp khẩu truyền. Thế kỷ III TTL đã có những phái đoàn hoằng pháp do Vua Asoka chủ trương và thực hiện, Ương đó Hoàng tử Mahinda và Công chúa Sañghamittā của vương triêu này đã truyền bá đạo Phật

xvi KINH TRUNG A-HÀM

sang Tích Lan. Hai thế kỷ sau, dưới triều đại nhà Vua Tích Lan Vattagāmanī Ābhāya, Thánh điển được biên chép và bổ sung phần Chú giải. ở Ấn Độ, làn kết tập thứ tư dưới sự bảo trợ của Vua Kaniska từ cuối thế kỷ I đến đầu thế kỷ II, Thánh điển được viết xuống bằng ngôn ngữ Sanskrit. Như vậy, cả hai hệ thống kinh điển tiếp tục được lưu giữ, quảnệ bá ở bản địa và lan tỏa sang các nước khác dưới hai dạng, chữ viết và khẩu truyền. Hầu hết Thánh điển Phật giáo từ hai hệ thống trên vẫn còn được bảo tồn đầy đủ trong dạng nguyên ngữ hay dịch ngữ, và có những phiên bản tiếp tục được phát hiện dù có những khoảng thời gian việc thế thế truyền thừa dường như bi gián đoạn,

thậm chí mai một. Anh sáng trí tuệ chứa đựng trong Thánh điên Phật giáo càng lúc càng được giới trí thức của thế giới cả phương Đông lẫn phương Tây nhận thức. Tạng Sanskrit được tái phát hiện ở Nepal vào năm 1822, có thể xem là tạng Sanskrit truyền sang thế giới phương Tây sớm nhất. Tạng Pâli do Hoàng tử Mahinda khởi động truyền bá từ Ấn Độ sang Tích Lan, sau đó nhờ được sự bảo trợ dưới triều Vua Vattagāmanī Ābhāya vào thế kỷ I TTL, công trình trùng tụng, biên chép và bảo tồn được tổ chức thực hiện quy mô lớn tại Aluvihâra, thành phố Matale, với 500 nhân sự chuyên trách. Tạng Pãli được xem là Thánh điển Phật giáo chính thống của các nước thuộc hệ thông Nam truyên như An Độ, Tích Lan, Miên Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Luận sư Buddhaghosa vĩ đại của thế kỷ v đã có công lớn đối với Thánh tạng Pâli. Nửa cuối thế kỷ XIX, Miến Điện tổ chức kết tập Tam tạng, trùng tụng, học thuộc Thánh điên, và nôi tiêng với bộ kinh băng đá hoa cương thực hiện năm 1860 do Vua Mindon bảo trợ. Năm I88l, Pali Text Society (Hội Thánh điển Pâli) ra đời với mục tiêu là biên tập, ân hành nguyên bản Pâli và phiên dịch sang tiêng Anh. Đầu thế kỷ XX, công trình phiên dịch Thánh tạng quy mô từ tiếng Pâli sang tiếng Thái được thực hiện và giới thiệu rộng rãi thông qua mạng lưới các trường đại học trên thế giới, dưới sự bảo trợ của Vua Chulalongkorn thứ v. Ngoài tạng Pâli và tạng Sanskrit, khi nói về phương diện đầu nguồn, cổ kính và thẩm quyền, cần ghi nhận rằng Thánh tạng tiếng Hán cổ có truyền thống lâu đời, bao phủ một địa bàn văn hóa rộng lớn tầm châu lục. Từ nhà Tống đến nay, Trung Quốc có tất cả 25 bản Đại tạng, riêng nhà Tống đã có đến 8 bản Đại tạng khác nhau. Bản Đại tạng khăc gô đây đủ đâu tiên của Trung Quôc được đặt tên là Khai Bảo tạng. hoàn thành năm 983. Cao Ly (tên gọi Triều Tiên từ thế kỷ X-XIV) có ba lần khắc Đại tạng, trong đó Bát vạn Đại tạng kinh (còn gọi là Cao Ly Đại tạng kinh) nổi tiếng với trên 81.000 phiến gỗ, khắc vào thế kỷ XI, đang được bảo tồn cẩn trọng tại Hải Ấn tự. Nhật Bản tiếp nhận suối nguồn Phật giáo khá tre, có 9 bản Đại tạng. Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh (Taishô Shinshū Daizokyo,)do Takakusu Junjiro, Watanabe Kaikyoku và các cộng sự viên thực hiện, gồm 100 tập, dựa trên các bản của Đại tạng kinh Trung Hoa và Cao Ly, tạo nên một bản Đại tạng kinh Phật giáo Bắc truyền hoàn chỉnh

nhất cho đến năm 1934. Mông cổ và Tây Tạng đều có Đại tạng riêng. Đại tạng Tây Tạng cũng đã trải qua 12 lân khác bản, được in ân khác nhau và bộ hiện nay rất lớn với 73 triệu chữ chia làm hai phần: Kangyur (Kinh tạng - Luật tạng) và Tengyur (Luận tạng). 9 9 r Tam tạng Thảnh điên Phật giáo Việt Nam có diêm xuất phát từ thời còn chia sẻ chung một dạng văn tự với người Hán, phục vụ cho Phật giáo của cả một khu vực địa lý văn hóa rộng lớn bao gồm nhiều quốc gia, dân tộc. ở Việt Nam, nhà Đinh đã bắt đầu việc khắc kinh trên đá, đến thời nhà Lý việc khắc mộc bản khởi sự và hoàn thành một phần vào năm 1126, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ. Vào nam 131Í (Tân Hợi), niên hiệu Hưng Long nhà Trần, Tôn giả Pháp Loa và Thiền sư Bảo Sái phụng chiếu Vua Trần Anh Tông đảm trách công trình cấp quốc gia là khắc gỗ Đại tạng kinh. Trải qua những biến thiên của lịch sử, thế hệ chư cổ đức đã hết lòng truyền trì đạo mạch. Có những giai đoạn lịch sử, công trình phiên dịch và ấn hành Đại tạng kỉnh Việt Nam có biểu hiện

dừng lại hẳn, nhimg thật ra vân được chư Tôn đức tiên hiên âm thâm thực hiện. Lịch sử thực hiện Đại tạng kinh Việt Nam khởi sắc trong giai đoạn chấn hrnig Phật giáo giữa thế kỷ XX. Việc phiên dịch, ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam với những mảng lớn hơn và quy mô lớn hơn được triển khai thực hiện, tiêu biểu là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch Đại tạng Bắc truyền và Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch Đại tạng Nam truyền. Những trung tâm phiên dịch với những dịch giả nổi tiếng cũng xuất hiện như Trung tâm Phiên dịch Huệ Nghiêm, Trung tâm Phiên dịch Hải Đức, sau này có Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Đặc biệt, chư Tôn đức Giáo phàm, quý cư sĩ thiện hữu trí thức tiên bôi và đương thời nôi tiêp công việc phiên dịch các bộ Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, như quý Ngài: Hòa thượng Thích Khánh Anh, Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Hành Trụ, Hòa thượng Thích Mật Nguyện, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hòa thượng Thích Đỗng Minh, Hòa thượng Thích Phước Hảo, Hòa thượng Thích Tịnh Thuận, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Hòa thượng Thích Phước Sơn, Hòa thượng Thích Minh Cảnh, Hòa thượng Thích Đức Thắng, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, Cư sĩ Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Đào Nguyên, Cư sĩ Định Huệ, Cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan,... Như vậy, nội dung bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam có sự khác biệt. Các Đại tạng khác chỉ chứa đựng một trong hai hệ thống, Nam truyền hoặc Băc truyên, hoặc có một phân của nhau, nhưng không đây đủ. Trong khi đó, Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam chuyển tải cả hai hệ thống và được bố cục lại. Đối với Tam tạng Nam truyền (Thượng Tọa bộ)? cấu trúc được giữ nguyên như trong hệ thống Pali Text Society (Chánh kinh, Chú giải,

Phụ Chú giải). Đối với Bắc truyền, cấu trúc được chia thành hai phần: Bộ phái và Đại thừa, được bố cục lại theo cách phân chia Kinh, Luật, Luận, Sớ giải. Nguồn tư liệu này dựa vào Đại Chảnh tân tu Đại tạng kinh. Ngoài ra, còn có tham khảo thêm nguồn tiêng Sanskrit, tiêng Anh và một sô ngôn ngữ khác. Phân Tục tạng của Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam bao gôm các tác phẩm kinh điển do những thế hệ trí thức của Phật giáo Việt Nam trước tác, nối kết liền mạch từ thời sử dụng chữ Hán, Hán Nôm và chữ Quốc ngữ. Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp nối tinh thần phiên dịch Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam của chư tiền hiền hữu công, với sự khởi xướng của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, đã thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam làm cơ sở pháp lý, nền tảng hành chánh cho việc tổ chức nhân sự, giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng mức độ hoàn thiện của Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam lên một tầm cao mới, đặt một dấu ấn cho sự hoàn chỉnh trang nghiêm của ngôi báu Pháp bảo. Phiên dịch Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là công việc cần một nguồn nhân lực trí thức và tinh thần làm việc bền bỉ, đồng thời phải vượt qua những rào cản về ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách thế hệ. Những dịch giả đỉnh cao ở Trung Quốc như Đạo An, Cưu-ma-la-thập, Huyền Trang... đều bày tỏ sự khó khăn khi thực hiện bản Hán dịch. Trong khi đó, độ chính xác của bản Việt dịch nói chung phải dựa trên độ chính xác của bản Hán dịch. Phiên dịch Kinh tạng Pali cũng không ngoại

lệ, khi dựa vào những bản gốc đã được sao chép nhiều lần trước khi in ấn. May thay, với sự tiến bộ của thời đại, một số rào cản ngôn ngữ trong các để bản đã được giải mã và phản ánh trong các bản dịch mới trong Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam. Sự vượt qua những khó khăn trên nhờ vào sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn cầu, nguồn tham khảo phong phú, kỹ thuật tra cứu tiên tiến. Mặt khác, Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam phản ánh việc đinh hình được một bộ thể lệ quy chuẩn, làm cơ sở tham chiếu cho việc biên tập và dịch bổ sung, song song với việc xây dựng một bộ thuật ngữ thiết yếu và chuyên sâu. Tất cả đều góp phần đáng kể cho tính hệ thống, tính nhất quán khoa học, nâng cao giá trị hàn lâm của Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam. Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam mở ra một triên vọng mới cho những tác phẩm hậu kỳ như tóm tắt, tân giải, đồ giải hay làm tiền đề cho những công trình hỗ trợ tiện ích theo sau: Tổng mục lục, Đại từ điển Thuật ngữ, Lịch sử hình thành Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam. Ngoài ấn bản mang tính thiêng liêng của hiện tiền Pháp bảo được thực hiện trang nghiêm với chát liệu cao cáp, thiêt kê mâu mực, kỹ thuật in ân tiên tiên, chứa đựng nội dung và văn pháp như đã được giới thiệu ở trên, Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam còn thực hiện bản số hóa làm tăng

thêm khả năng đồng bộ, lan tỏa rộng khắp, khả năng tiếp cận và tham khảo nhanh chóng, hướng đên những tiêu chí học thuật hàn lâm tôi tru. Bộ Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam ra đời lần này là kết tinh từ các bậc Tổ sư, các bậc chân tu thật học, nhiều thế hệ dịch giả, nhà nghiên cứu... Hình ảnh các Ngài an nhẫn, kiên định, tận tụy, cần mẫn dịch từng trang kinh, r : r chọn lựa từng chữ, cân nhác từng thuật ngữ Phật học, đôi khảo các bản dịch, bô sung từng cước chú, nhuận sác từng dâu châm phây, đê đảm bảo "văn nghĩa đầy đủ" một cách tốt đẹp nhất, luôn là nguồn động lực khích lệ cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử tiếp bước noi theo. Hơn bảy thập niên trôi qua, các nhà phiên dịch Tam tạng ngày đêm âm thầm làm việc, đã đóng góp vào kho tàng văn học Phật giáo, tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, làm cho Pháp bảo được lưu bố ở nhân gian, công đức ấy đang ẩn tàng trong từng con chữ, trong số nhiều chục triệu con chữ của ấn bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam lần này thật bất khả tư nghì. Việc phiên dịch và ấn hành Pháp bảo này thành tựu còn được sự yểm trợ, ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng Ni và các mạnh thường quân cư sĩ Phật tử trong và ngoài nước, từ quá khứ đến hiện tại. Xin thành kính tri ân công đức của quý liệt vi. Thành kính cúng dâng ấn phẩm Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam này lên mười phương chư Phật, chư Tôn Bồ-tát, liệt vị Tổ su, chư vị Tôn đức dịch giả và hiện tiền chư Tôn đức Giáo phẩm chứng minh. Thành tâm hồi hướng công đức, nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, quốc thái dân an, pháp giới hữu tình ân triêm lợi lạc.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.20Ỉ9 Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)

MỤC LỤC LỜI CHÚNG MINH..... vii LỜI GIỚI THIỆU..... ix LỜI NÓI ĐẦU..... XV MỤC LỤC.....xxi BANG VIẾT TẮT.....xxix DẪN LUẬN..... XXXV

1. KINH THIỆN PHÁP..... l 2. KINH TRÚ ĐÔ THỌ..... 5 3. KINH THÀNH DỤ..... 7 4. KINH THỦY DỤ.....13 5. KINH MỘC TÍCH DỤ..... 17 6. KINH THIỆN NHÂN VÃNG..... 23 7. KINH THẾ GIAN PHƯỚC.....27 8. KINH THẤT NHẬT..... 31 9. KINH THẤT XA..... 35 10. KINH LẬU TẬN..... 41 11. KINH vi DỤ HẠT MUỐI..... 45 12. KINH HÒA-PHÁ..... 49 13. KINH ĐÔ..... 53 14. KINH LA-VÂN..... 57 15. KINH Tư..... 63 16. KINH GIÀ-LAM..... 67 17. KINH CA-DI-NI..... 73 18. KINH Sư TỬ..... 77 19. KINH NI-KIỀN..... 83 20. KINH BA-LA-LAO..... 93 21. KINH ĐẲNG TÂM..... 105 22. KINH THÀNH Tựu GIỚI..... 109

xxii KINH TRƯNG A-HÀM _____

23. KINH TRÍ..... 115 24. KINH Sư TỬ HỐNG..... 121 25. KINH THỦY DỤ..... 127 26. KINH CÙ-NI-SƯ..... 131 27. KINH PHẠM CHÍ ĐÀ-NHIÊN..... 135 28. KINH GIÁO HÓA BỆNH..... 143 29. KINH ĐẠI CÂU-HY-LA..... 153 30. KINH TƯỢNG TÍCH DỤ..... 165 31. KINH PHÂN BIỆT THÁNH ĐẾ..... 173 32. KINH VỊ TẰNG HỮU PHÁP..... 181 33. KINH THỊ GIẢ.....189 34. KINH BẠC-CÂU-LA..... 199 35. KINH

A-TU-LA..... 203 36. KINH ĐỊA ĐỘNG.....209 37. KINH CHIÊM-BA..... 213 38. KINH ÚC-GIÀ TRƯỞNG GIẢ (A)..... 217 39. KINH ÚC-GIÀ TRƯỞNG GIẢ (B)..... 223 40. KINH THỦ TRƯỞNG GIẢ (A)..... 227 41. KINH THỦ TRƯỞNG GIẢ (B)..... 233 42. KINH HÀ NGHĨA.....235 43. KINH BẤT Tư..... 237 44. KINH NIỆM..... 239 45. KINH TÀM QUÝ (A)..... 241 46. KINH TÀM QUÝ (B)..... 243 47. KINH GIỚI (A)..... 245 48. KINH GIỚI (B)..... 247 49. KINH CUNG KÍNH (A)..... 249 50. KINH CƯNG KÍNH (B)..... 251 51. KINH BỔN TẾ..... 253 52. KINH THỨC ĂN (A)..... 255 53. KINH THỨC ĂN (B)..... 259 54. KINH TẬN TRÍ..... 261 55. KINH NIẾT-BÀN..... 263 56. KINH DI-HÊ..... 265

57. KINH VỊ TỲ-KHEO THUYẾT..... 269 58. KINH THẤT BẢO.....271 59. KINH TAM THẬP NHỊ TƯỚNG..... 273 60. KINH TỨ CHÂU..... 277 61. KINH NGƯU PHẤN DỤ..... 283 62. KINH TÀN-BỆ-TA-LA VƯƠNG NGHINH PHẬT..... 287 63. KINH BỆ-BÀ-LÀNG-KỲ.....293 64. KINH THIÊN sứ.....305 65. KINH Ô ĐIỂU DỤ.....315 66. KINH THUYẾT BỔN..... 323 67. KINH ĐẠI THIÊN NẠI LÂM..... 333 68. KINH ĐẠI THIỆN KIẾN VƯƠNG.....343 69. KINH TAM THẬP DỤ..... 353 70. KINH CHUYÊN LUÂN VƯƠNG..... 359 71. KINH BỆ-TỨ..... 373 72. KINH TRƯỜNG THỌ VƯƠNG BÔN KHỞI..... 395 73. KINH THIÊN..... 413 74. KINH BÁT NIỆM.....417 75. KINH TỊNH BẤT ĐỘNG ĐẠO..... 423 76. KINH

ÚC-GIÀ-CHI-LA..... 427 77. KINH SA-KÊ-ĐẾ TAM Tộc TÁNH TỬ.....431 78. KINH PHẠM THIÊN THỈNH PHẬT..... 439 79. KINH HỮU THẮNG THIÊN..... 447 80. KINH CA-HY-NA.....455 81. KINH NIỆM THÂN..... 463 82. KINH CHLLY-DLLÊ..... 473 83. KINH TRƯỞNG LÃO THƯỢNG TÔN THỤY MIÊN..... 479 84. KINH VÔ THÍCH..... 483 85. KINH CHÂN NHÂN..... 485 86. KINH THUYẾT xứ..... 489 87. KINH UẾ PHẦM..... 499 88. KINH CẦU PHÁP..... 509 89. KINH TỲ-KHEO THỈNH.....515 90. KINH TRI PHÁP..... 519

xxiv KINH TRUNG A-HÀM

91. KINH CHÂU-NA VẤN KIẾN..... 521 92. KINH THANH BẠCH LIÊN HOA DỤ..... 525 93. KINH THỦY TINH PHẠM CHÍ..... 527 94. KINH HẮC TỲ-KHEO..... 531 95. KINH TRỤ PHÁP..... 535 96. KINH VÔ..... 537 97. KINH ĐẠI NHÂN..... 539 98. KINH NIỆM xứ..... 553 99. KINH KHỔ ẤM (A)..... 561 100. KINH KHỔ ẤM (B)..... 567 101. KINH TÀNG THƯỢNG TÂM..... 573 102. KINH NIỆM..... 577 103. KINH Sư TỬ HỐNG..... 581 104. KINH ƯU-ĐÀM-BÀ-LA..... 585 105. KINH NGUYỆN..... 599 106. KINH TƯỞNG..... 603 107. KINH LÂM (A).....605 108. KINH LÂM (B)..... 609 109. KINH Tự QUÁN TÂM (A)..... 611 HO. KINH Tự QUÁN TÂM (B)..... 613 111. KINH ĐẠT PHẠM HẠNH..... 615 112. KINH A-NÔ-BA..... 619 113. KINH CHƯ PHÁP BỔN.....625 114. KINH ƯU-ĐÀ-LA.....627 115. KINH MẬT HOÀN DỤ..... 629 116. KINH CÙ-ĐÀM-DI..... 635 117. KINH NHƯ

NHƯYẾN..... 643 118. KINH LONG TƯỢNG..... 645 119. KINH THUYẾT xứ..... 649 120. KINH THUYẾT vô THƯỜNG..... 651 121. KINH THỈNH THỈNH..... 653 122. KINH CHIÊM-BA.....657 123. KINH SA-MÔN NHỊ THẬP ức..... 661 124. KINH BÁT NẠN..... 667

MỤC LỤC XXV

125. KINH BÀN CÙNG..... 671 126. KINH HÀNH DỤC..... 675 127. KINH PHƯỚC ĐIỀN..... 679 128. KINH ƯU-BÀ-TẮC..... 681 129. KINH OÁN GIA.....685 130. KINH GIÁO ĐÀM-DI..... 689 131. KINH HÀNG MA.....695 132. KINH LẠI-TRA-HÒA-LA..... 703 133. KINH ƯU-BÀ-LY.....719 134. KINH THÍCH VẤN..... 733 135. KINH THIỆN SANH..... 751 136. KINH THƯƠNG NHÂN CẦU TÀI..... 761 137. KINH THẾ GIAN.....769 138. KINH PHƯỚC..... 771 139. KINH TỨC CHỈ ĐẠO..... 775 140. KINH CHÍ BIÊN..... 777 141. KINH DỤ..... 779 142. KINH VŨ-THẾ..... 781 143. KINH THƯƠNG-CA-LA.....791 144. KINH TOÁN số MỤC-KIỀN-LIÊN..... 797 145. KINH CÙ-MẶC MỤC-KIỀN-LIÊN..... 803 146. KINH TƯỢNG TÍCH DỤ..... 811 147. KINH VÀN ĐỨC..... 819 148. KINH HÀ KHỔ..... 823 149. KINH HÀ DỤC..... 827 150. KINH ƯẤT-SẤU-CA-LA.....829 151. KINH PHẠM CHÍ A-NHIẾP-HÒA..... 837 152. KINH ANH VŨ..... 849 153. KINH MAN-NHÀN-ĐỀ..... 861 154. KINH BÀ-LA-BÀ-ĐƯỜNG..... 871 155. KINH TU-ĐẠT-ĐA..... 883 156. KINH PHẠM BA-LA-DIÊN..... 887 157. KINH HOÀNG LÔ VIÊN..... 891 158. KINH

ĐẦU-NA..... 895

xxvi KINH TRƯNG A-HÀM

159. KINH A-GIÀ-LA-HA-NA..... 899 160. KINH A-LAN-NA.....901 161. KINH PHẠM-MA.....909 162. KINH PHÂN BIỆT LỤC GIỚI..... 923 163. KINH PHÂN BIỆT LỤC xứ..... 931 164. KINH PHÂN BIỆT QUÁN PHÁP..... 937 165. KINH ÔN TUYỀN LÂM THIÊN.....943 166. KINH THÍCH TRƯNG THIỀN THẤT TÔN..... 951 167. KINH A-NAN THUYẾT..... 957 168. KINH Ý HÀNH..... 961 169. KINH CÂU-LÂU-SẤU vô TRÁNH..... 965 170. KINH ANH vũ.....973 171. KINH PHÂN BIỆT ĐẠI NGHIỆP..... 981 172. KINH TÂM..... 989 173. KINH PHÙ-DI..... 993 174. KINH THỌ PHÁP (A)..... 999 175. KINH THỌ PHÁP (B)..... 1003 176. KINH HÀNH THIỀN..... 1007 177. KINH THUYẾT..... 1015 178. KINH LẠP Sư..... 1021 179. KINH NGŨ CHI VẬT CHỦ..... 1027 180. KINH CÙ-ĐÀM-DI.....1033 181. KINH ĐA GIỚI..... 1037 182. KINH MÃ ẤP (A)..... 1043 183. KINH MÃ ẤP (B)..... 1047 184. KINH NGƯU GIÁC SA-LA LÂM (A)..... 1051 185. KINH NGƯU GIÁC SA-LA LÂM (B)..... 1059 186. KINH CẦU GIẢI..... 1065 187. KINH THUYẾT TRÍ..... 1069 188. KINH A-DI-NA..... 1077 189. KINH THÁNH ĐẠO..... 1081 190. KINH TIỂU KHÔNG..... 1085 191. KINH ĐẠI KHÔNG..... 1089 192. KINH CA-LÂU-Ô-ĐÀ-DI..... 1097

MỤC LỤC xxvii

193. KINH MÂU-LÊ-PHÁ-QUÀN-NA..... 1107 194. KINH BẠT-ĐÀ-HÒA-LỢI..... 1115 195. KINH A-THẤP-BỐI.....1125 196. KINH CHẢU-NA..... 1133 197. KINH

ƯU-BÀ-LY..... 1143 198. KINH ĐIỀU NGỰ ĐỊA..... 1149 199. KINH SI TUỆ ĐỊA..... 1157 200. KINH A-LÊ-TRA..... 1169 201. KINH TRÀ-ĐẾ..... 1181 202. KINH TRÌ TRAI..... 1195 203. KINH BÔ-LỴ-ĐA..... 1203 204. KINH LA-MA..... 1211 205. KINH NGŨ HẠ PHÀN KIẾT..... 1221 206. KINH TÂM UẾ..... 1227 207. KINH TIỂN MAO (A)..... 1231 208. KINH TIÊN MAO (B)..... 1237 209. KINH BỆ-MA-NA-TU..... 1247 210. KINH PHÁP LẠC TỲ-KHEO-NI..... 1253 211. KINH ĐẠI CÂU-HY-LA..... 1261 212. KINH NHẤT THIẾT TRÍ..... 1269 213. KINH PHÁP TRANG NGHIÊM..... 1279 214. KINH BỆ-HA-ĐỀ..... 1287 215. KINH ĐỆ NHẤT ĐẮC..... 1295 216. KINH ÁI SANH..... 1299 217. KINH BÁT THÀNH.....1305 218. KINH A-NA-LUẬT-ĐÀ (A)..... 1309 219. KINH A-NA-LUẬT-ĐÀ (B)..... 1311 220. KINH KIẾN.....1313 221. KINH TIỄN DỤ..... 1315 222. KINH LỆ..... 1321

PHỤ LỤC..... 1331 SÁCH DẪN..... 1337

BẢNG VIẾT TẮT

TÁC PHẨM TIẾNG PÃLI

A. Añguttara Nỉkãya (Kinh Tăng chỉ bô)
AA. Añguttara Nỉkâya Atthakathā (Chú giải Kỉnh Tăng chỉ bộ)
Áp. Apadãna (Thánh nhãn kỷ sự)
ÁpA. Apadāna Atthakathā (Chú giải Thánh nhân kỷ sự)
Asi. Atthasālinī (Chú giải Pháp tụ)
Bvs. Buddhavamsa (Phật sử)
BvsA. Buddhavamsa Atthakathā (Chủ giải Phật sử)
CNid Cūlaniddesa (Tiểu nghĩa thích / Tiểu diễn giải)
CNidA. Cūlaniddesa 9Atthakathā ~
{Chu giải Tiêu ng/ĩĩa tnich / Chu giai Tiêu diên giai)

Cp. Carỉyãpỉtaka (Hạnh tạng)
CpA. Cariyāpitaka Atthakathā (Chú giải Hạnh tạng)
Cv. Cūlavagga (Tiểu phẩm)
Cvs. Cūlavamsa (Tiểu sử)
D. Dīghā Nikãya (Kỉnh Trường bộ)
DA, Dīghā Nikāya Atthakathā (Chú giải Kỉnh Trường bộ)
Dh. Dhammapada (Kinh Pháp cú)
DhA. Dhammapada Atthakathā (Chủ giải Kinh Pháp cu)
Dhs. Dhammasañganī (Pháp tụ)
Dpvs. Dīpavamsa (Đảo sử)
Gãi. Gāthā (Therā và Therĩ); Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Nỉ kệ ít. Itỉvuttaka (Kinh Phật thuyết như vậy}
ItA. Itỉvuttaka Atthakathā (Chú giải Kinh Phật thuyết như vậy)
J. Jātaka (Chuyện Tiên thân)
Kh. Khuddakapātha (Tiểu tụng)
XXX KINH TRUNG A-HÀM

Kkvt, Kañkhāvitaranī (Giải nghí) Kv. Kathāvatthu (Luân sự / Những điểm dỉ biệt) M. Majjhimā Nỉkãya (Kỉnh Trung bộ) MA. Majjhimā Nikāya Atthakathā (Chú giải Kỉnh Trung bộ) Mhbv. Mahābodhivamsa (Đại sử về cây Bồ-đề ở Tích Larỉ) Mhvs. Mahāvamsa (Đại sử) Mỉỉn. Milindapañha {Mi-tỉên vân đáp / Milỉnda vân đạo) MNid. Mahãnỉddesa (Đại nghĩa thích /Đại diễn giải) MNỈdA. Mahãniddesa Atthakathā (Chủ giải Đại nghĩa thích / Chủ giải Đại diễn giải) MT. Majjhimā Nikāya Tīkā (Phụ chú giải Kinh Trung bộ) Mv. Mahāvagga (Đại phẩm) Nid. Niddesa (Nghĩa thích / Diễn giải) NỉdA. Niddesa Atthakathā (Chú giải Nghĩa thích / Chú giải Diễn giải) Netti. Nettipakarana (Chí đạo luân / cẩm nang học Phật) Pat, Patthāna (Duyên hệ) Pe. Petakopadesa (Chú thích Kỉnh tạng / Tìm hiểu Tam tạng) Ps. Patisambhidāmagga (Vô ngại giải đạo /Phân tích đạo) PsA. Patisambhidāmagga Atthakathā (Chủ giải Vô ngại giải đạo / Chú giải Phân tích đạo) r Pug Puggalapañňatti (Nhân thi thiêt) PugA. Puggalapañňatti Atthakathā (Chú giải Nhân thỉ thiết) Pv. Petavatthu (Nga quỷ sự / Chuyện Ngợ quỹ) PvA. Petavatthu Atthakathā (Chủ giải Nga quỷ sự / Chú giải Chuyện Nga quỹ) S. Samyutta Nikãya (Kinh Tương ưng bộ) SA. Samyutta Nikāya Atthakathā (Chú giải Kỉnh Tương ưng bộ) Sn. Suttanipâta (Kỉnh tập) SnA. Suttanipāta Atthakathā (Chủ giải Kinh tập) Sum. Sumañgalavilāsini (Chú giải Kinh Trường bộ) Thag. Theragãthã (Trưởng lão Tăng kệ) ThagA. Theragāthā Atthakathā (Chú giải Trưởng lão Tăng kệ) Thĩg. Therīgāthā (Trưởng lão Ni kệ)

ThĩgA. Therĩgãthã Atthakathā (Chú giải Trưởng lão Nỉ kệ)
Thũvs. Thūpavamsa (Biên niên sử chùa tháp Tích Lan)
Ud. Udãna (Kỉnh Phật tự thuyết / Cảm hứng ngữ)
UdA. Udāna Atthakathā

(Chủ giải Kỉnh Phật tự thuyết / Chủ giải Cảm hứng ngữ)
Uj. Upãsakcỳanãlaùkãra (Ưu-bà-tắc trang nghiêm)
Vbh. Vibhañga (Phân tích)
VbhA. Vibhañga Atthakathā (Chú giải Phân tích)
Vỉn. Vỉnaya Pitaka (Luật tạng)
VỉnA, Vinaỵa Atthakathā (Chú giải Luật tạng)
Vism, Vỉsuddhỉmagga (Thanh tịnh đạo)
Vv. Vimãnavatthu (Thiên cung sự / Chuyện Thiên cung)
VvA. Vỉmãnavatthu Atthakathā
(Chủ giải Thiên cung sự / Chú giải Chuyện Thiên cung)
Yam. Yamaka (Song đối)
TÁC PHẨM TIẾNG SANSKRIT
Divy. Divyāvadāna (Thiên cung sự)
Mhvu, Mahãvastu (Đại sự)
MPS. Mahāparinirvānasūtra (Kinh Đại Bát-niết-bàrỉ)
TÁC PHẨM TIẾNG ANH BBS. Burmese-scrỉpt Buddhasãsana Samiti edition of the Majjhimā Nikāya (Kinh Trung bộ. phiên bản tiếng Miến, NXB. Buddhasāsana Samiti) BD. Book ofDiscipline (Luật tạng) BL Buddhist India (Phật giảo Ân Đô) BPE. Buddhist Manual ofPsychological Ethics (Cẩm nang Tâm ly Đạo đức Phật giáo) Cpd. Compendium ofphilosophy (Cương yếu Triết học / Tóm tắt và giải thích bộ A bhidhammatthasañgaha) DB. Dialogues of the Buddha (Kinh Trường bô) Expos, Expositor (Chủ giải Pháp tụ) GS. Gradual Sayings (Kinh Tăng chỉ bộ)

xxxii KINH TRUNG A-HÀM

KS. Kindred Sayings (Kinh Tương ưng bộ) MB. A Manual ofBuddhism (Cẩm nang Phật giáo) MLS. Middle Length Sayings (Kinh Trung bộ) QKM. Questions ofKing Milinda (Milinda vân đạo) PC. Points of Controversy (Những điểm di biệt) Pss. Breth, Psalms of the Brethren (Trưởng lão Tăng kệ) Pss. Sis. Psalms of the Sisters (Trưởng lão Ni kệ) SBB. Sacred Books of the Buddhists (Thánh điển Phật giảo) SBE. The Sacred Books of the East (Thảnh điển phương Đông)

TÁC PHẨM TIẾNG VIỆT TTTĐPGVN. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam TTP V. Tam tạng Pali- Việt

KINH THEO ĐẠI CHÁNH TẠNG
ĐCT./Đạt/T. Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh ()
N. Nam truyền Đại tạng kỉnh ()
Biệt Tạp. Biệt dịch Tạp A-hàm kinh ()
Tăng./EĀ. Tăng nhất A-hàm (,Ekottarikāgama)
Tạp./SĀ. Tạp A-hàm (,Samyuktāgama)
Trung./MA. Trung A-hàm kinh (,Mãdhyamãgamă)
Trường./DÃ. Trường A-hàm kỉnh (,Dīrghāgama)

TỪ ĐIỂN BHSD. Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary (Từ điển Phật giảo Sanskrit hon hợp) CPD. Critical Pali Dictionary (Từ điển Biện giải Pall) DPPN, Dictionary ofPali Proper Names (Từ điển Danh từ riêng Pali) EB. Encyclopaedia ofBuddhism (Bách khoa Từ điển Phật giáo) EPD. English-Pāli Dictionary (7z> điển Anh - Pali) ERE. Encyclopedia of Religion and Ethics (Bách khoa Từ điển Tôn giáo và Đạo đức) PED. Pāli-English Dictionary (Từ điển Pali - Anh) PQĐTĐ. Phật Quang đại từ điển

TỔ CHỨC HIỆP HÔI VÀ TẠP CHÍ CST. Chattha Sañgāyana Tipitaka (Tam tạng kết tập lần thứ 6) PTS. Pali Text Society (Hội Thánh điển Pali) VRL Vipassanā Research Institute (Viện Nghiên cứu Thiền quán) JPTS. Journal ofPali Text Society (Tạp chí Hội Thánh điển pall) JRAS. Journal ofthe Royal Asiatic Society (Tạp chí Hội Hoàng gia A châu)

CÁC TỪ VIẾT TẮT Tiếng Việt

S. Tiếng Sanskrit P. Tiếng Pali H. Tiếng Hán E. Tiếng Anh TTL. trước Tây lịch DL. Dương lịch PL. Phật lịch tr. trang Sđd. Sách đã dẫn NXB. Nhà xuất bản nt. như trên

HT. Hòa thượng TT. Thượng tọa ĐĐ. Đại đức NS. Ni sư se. Sư cô TS. Tiến sĩ ThS. Thạc sĩ ND. Người dịch BBT. Ban Biên tập

Tiếng Anh

AD. (Anno Domini) Công nguyên BC. (Before Christ) trước Công nguyên Cf. (confer) Tham chiếu, so sánh ed. (by) biên tập (bởi) edn. (edition) ấn bản etc. (ét cetera) vân vân... (v.v...) f./ ff. (following pages) trang kê tiêp / các trang kê tiêp fig- hình minh họa ibid, (ibidem) cùng trang đã dẫn / như trên n. (note) chú thích op. cit (opere citato) sách đã dẫn p./ pp. (page/ pages) trang / các trang

(by) dịch bởi trans, (translation) bản dịch v. (verse) bài kệ, khổ kệ, kệ ngôn A M y A , vol./ vols. (volume/ volumes) tập, quyên / các tập, các quyên

DẪN LUẬN KINH TRUNG A-HÀM

I. TỔNG QUAN KINH TRUNG A-HÀM 1. Tựa đề kinh và mã số trong Đại Chảnh Kỉnh Trung A-hàm S. MadhyamaĀgamā,1 gồm 222 bài kinh có độ dài trung bình P. majjhimappamānāni suttãní là tuyển tập trong bốn tuyển tập kinh A-hàm S. catvārỉ-ãgama,tứ A-cấp-ma, thuộc Kinh tạng Phật giáo Bộ phái .Trong Đại Chánh tân tu Đại tạng ,2 Kinh Trung A-hàm thuộc A-hàm blà bản văn thứ 26 trong tập 1. Mã số Kinh Trung A-hàm trong ấn bản CBETA tức ấn bản điện tử của Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa , Chinese Buddhist Electronic Text Association^ viết tắt là 7Tln0026, trong khi mã số tựa đề Đại Chánh của SAT4 là 7B001 26.5 Trong tựa đề Sanskrit, "Madhyama Āgamā" được tạo thành bởi chữ ^madhyamd" có nghĩa là "trung binh" hay "vừa” x "không ngắn cũng không dài" và chữ "āgamc^ thường được người Trung Quốc phiên âm là "Acấp-ma" ,có nghĩa là "tuyển tập Thánh giao"hay “tuyển tập các bài

kinh".về số lượng văn tự, kinh điển Pali và A-hàm thường được phân nhóm theo độ dài P. pamāna của kinh. Tuy nhiên, tính từ "trung binh" trong tuyển tập kinh này chỉ mang ý nghĩa tương đối. Trên thực tế, một số bài kinh

1 Trung A-hàm của ấn bản CBETA tại địa chỉ: https://tripitaka.cbeta.org/ 7Bln0026 truy cập ngày 01-12-2021. • 2 Đại Chảnh tân tu Đại tạng kinh Taishõ Shinshu Daizokyo, ĨẸ do Junjiro Takakusu và Watanabe Kaikyoku chủ biên, gồm 85 tập chữ Hán, lần đầu được Công ty Cô phân xuất bản Đại tạng xuất bản tại Tokyo vào năm 1924-34, nhanh chóng sau đó trở thành nguồn tài liệu gốc của các nghiên cứu và trích dẫn về văn học Phật giáo Trung Quốc quan trọng nhát trên thế giai. 3 CBETA được thành lập vào ngày 15-02-1999, do Thượng tọa Huệ Mần làm Tổng Biên tập. Các cơ quan tham gia thực hiện có Viện Nghiên cứu Phật học Trung Hoa Pháp cổ Sơn, Đại học Trung ương, Đại học Huyền Trang, Học viện Phạt học Hương Quang, Học viện Phạt học Viên Quang, Học việnzPhật học Phươc Nghiêm và Hoa Nghiềm Liên Xa?CBETA là kho tư liệu điền tử bằng chư Han của ấn bản Đại Chảnh đầy đủ nhất từ trước đến giờ. Đến ngày 18-02-2006, CBETA đã hoan tất các tập 1-55 và 85 gồm 7.877 vạn chữ. Đen năm 200CBETA hoan tất Vạn tân tục gồm 7.122 vạn chữ?Ấn bản offline có thể download tại: http://www.cbeta.org/download/cbreader.php 4 SÁT có nghĩa là "Co sở dữ liệu văn bản Đại tạng kinh" Sarhganikīkrtarh Taiśhotripitakam thường gọi là ấn bản SÁT, có trụ sở tại7Tokyo, Nhật Bản, hoàn thành điện tử hóa các tập 56-84 của Đại Chảnh tân tu Đại tạng kinh, cũng là tổ chức giữ tác quyền và cho phép CBETA thực hiện điện tử hóa các tập 1-55 và 85 của Đại Chảnh tân tu Đại tạng kỉnh. 5 Trung A-hàm của ấn bản SÁT: https://21dzk.Lu-tokyo.ac.jp/SAT2012/ddb-sat2.php?s=&mode=detai l&useid=0001_26 truy cập ngày 01-12-2021.

Tôn giả Trúc Phật Niệm 13 dịch sang chữ Hán vào năm 384 lòng,1213 14 nhằm niên hiệu Kiến Nguyên thứ 20 thuộc triều đại Tiền Tần , 351-394, còn gọi là Phù Tần .14 Thông tin trên chủ yếu dựa vào "Lòi tựa" của Kinh Tăng nhất A-hàm Ekottarỉka Āgamā do ngài Đạo An 312-385 viết. Lời tựa này cung cáp thông tin răng Tôn giả Đàm-ma-nan-đê đên Trường An vào năm 384 và là người học thuộc lònệ Kỉnh Trung A-hàm và Kỉnh Tăng nhất A-hàm, Trong khi ngài Đạo An gắn két công việc tô chức các nhóm phiên dịch kinh điên thì ngài Trúc Phật Niệm, một vị giỏi song ngữ Ấn - Hoa đang hành đạo tại Trường An trong giai đoạn Tôn giả Đàm-ma-nan-đề đen đây. Do nhân duyên này, ngài Đàm-ma-nan-đề được thỉnh cau tuyên đọc Kinh Trung A-hàmf ngài Trúc Phật Niệm trực tiếp dịch sang Hán ngữ và ngài Tuệ Tung học trò của ngài Trúc Phật Niệm nhuận văn. Năm 385 nhằm năm Kiến Nguyên thứ 21, ngài Đạo An đã viết lời tựa cho Kinh Trung A-hàm mà hiện nay bản này đã thất lạc.15 Dựa vào cấu trúc thống nhất của các bản văn, nghiên cứu của Kõgen Mizuno1617 khẳng định rằng 24/30 bài kinh Trung A-hàm của nhóm Tôn giả Đàm-ma-nan-đề vẫn còn tồn tại, được bảo tồn dưới hình thức các bài kinh biệt dịch và được ghi trong Đại Chánh là "không rõ tác giả?n Quyển Xuất Tam tạng kỷ tập xuất bản năm 515,

liệt kê 23 bài kinh Trung A-hàm vào nhóm "không rõ tác giả." Vào năm 597, quyển Lịch đại Tam bảo kỷ cung cấp tên dịch giả cho một số bài kinh này.18

12 Được hiểu là "miêng đọc bản Sanskrit" ,tức học thuộc lòng, không cần văn bản kinh. 13 Sa-môn Trúc Phật Niệm^ còn gọi là Phật Niệm ,người Kinh Châu là nhà phiên dịch kinh điển nổi tiếng của triều Tân ,qua đời tại Trường An vào đầu the kỷ IV. Trúc Phật Niệm chép bảnSanskrit và dịch truyện của Thập tụng Tỳ-kheo Giới bắn cùng với Đàm-ma-trì và Tuệ Thường dịch Giới bổn trên. Năm 413, ngài Phật-đà-da- xá tụng đọc Kỉnh Trường A-hàm, ngài Trúc Phạt Niệm dịch sang tiếng Hán. Ngài Trúc Phật Niệm còn hợp tác với Dam-ma-ty S. Dharmaprīya,dịch Ma-ha-báĩ-la-nhã Ba-la-mật kinh sao hợp tác với Cưu-ma-la Phật-đề S. Kumāra Buddhi,dịch Tứ A-hàm mộ sao giải ... Các bộ kinh do Trúc Phật Niệm dịch gồm: Bồ-tảt Anh lạc kinh u Thập trụ đoạn kiết kinh ,iii Xuất diêu ,iv Bồ-tảt xử thai kinh v Trung ấm kinh ,vi Vương tử pháp ích hoại mục nhân duyên kinh và nhiều tác phẩm quan trọng khác. 14 Các thông tin nàyđược giới thiệu trong Xuất Tam tạng kỷjạp dỉ M ^, quyển 13; Khai Nguyên Thích giảo lục ,quyển 3; Cao Tăng truyện ,quyển l, dù co một số thông tin dị biệt nho.
15 Hán văn: t4Bản phiên dịch thứ nhất này đã thất truyền,, .Thông tin chi tietve ấn bản bị mất xem Lời tựa của Tăng nhất A-hàm tại Xuất Tam tạng ký tập F.55. 2145. 064b01 và Chủng kinh mục lục T.55. 2146. 0147Ò27. 16 Kõgen Mizuno, "Kanyaku Chūagonkyo to Zoichiagonkyo no yakushutsu ni tsuite" in Okurayama gakum kìyõ 2 1956: 41 -90; t4ChuagonJcyo kaidai" in Kokuyaku issai-gyõ Agon bu Tokyo: Taito, 1969, revised ed., vol. 6, pp. 403-117 17 Xem Xuất Tam tạng kỷ tập T.55. 2145. 0021bl7. 18 Xem thảo luận chi tiết trong Jen-Jou Hung, Marcus Bingenheimer and Simon Wiles, "Quantitative Evidence for a Hypothesis regarding the Attribution of Early Buddhist Translations,, in Literary and Linguistic Computing, 2009. DOI: 10.1093/llc/fqp036.

xxxviii KINH TRUNG A-HÀM

ii Kinh Trung A-hàm 60 quyển 19 là bản dịch chữ Hán thứ hai, còn gọi là Kỉnh Trung A-hàm bản đời Tấn hay "Bản 60 quyển^,2 .Kỉnh Trung A-hàm này là công trình phiên dịch của nhóm dịch giả Ấn - Hoa, do Sa-môn Tăng-già-la-xoa S. Samgharaksa, PChúng Hộ,,2người Kashmir Ke-tan19 đọc bằng *2122 tiếng "H*'22 có thể là tiếng Prakrit2324 hoặc Sanskrit, Tôn giả Cù-đàm Tăng- già-đề-bà S. Gautam Samghadeva,24 phiên dịch bằng miệng từ tiếng Prakrit hoặc Sanskrit sang tiếng Hán của nhà Tần,2526 Sa-môn Đạo Từ ở Dự Châu ghi chép .26 Bản dịch chữ Hán với hai

19 Các ấn bản internet về Kinh Trung A-hàm thường ghi nhầm dịch giả chữ Hán là Phật-đà-da-xá và Trúc Phật Niệm, thay vì phải là nhóm Tôn giả Tāng-gia-la-xoa và Tăng-già-đề-bà. Chẳng hạn trên trang Buddhasasana: https://www.budsas.org/uni/u-kinh-ahamtrung/trungaham_idx.htm truy cập ngày 01-01-2022 hay Thư viện Hoa Sen:

https://thuvienhoasen.org/images/file/8sN5q51G0QgQAFU/Kinh-giao-hoa-nguoi-binh-thich-tue-sy-dich.pdf truy cập ngày 01-01-2022 và Thế giới Phạt giáo: https:// thegioiphatgiao.org/kinh/bo-kinh-bac-truyen-a-ham-sanskrit-phan/kinh-trung-a-ham-thich-tue-sy- dich.html truy cập ngày 01-01-2022 và nhiều trang khác. Tôn giả Tāng-gia-la-xoa S. Samgharaksa, ìỷ,Chúng Hộ,còn được phiên âm là Tăng-già-la-sát là công dân nước Saurāstra, thường được phiên âm là Tu-lại quốc hoặc Tô-lạt-đà quốc ,là thầy của Vua Kaniska Ca-nị-sắc-ca vương, 127- 151. Ngaila Thí dụ sư S. Dārstāntika,lỗi lạc của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ S. Sarvāstivāda, .Các dịch phẩm tiêu biểu của ngài gồm: i Tu hành đạo địa kinh S. Yoga-cārya-bhūmi, được Trúc Pháp Hộ S. Dharmaraksa,dịch chữ Hán vào năm 284, có mã số Đại Chảnh và CBETA là H5n0606: http://tripitaka.cbeta.Org/T15n0606 truy cập ngày 01-01-2022; ii Tăng-già-la-sát sở tập kinh được ngài Tăng-già-bạt-trừng S. Sañghabhūti, dịch năm 385, có mã sô Đại Chảnh và CBETA là 7ì5n0194: http://tripitaka.cbeta.org/T04n0194 truy cập ngày 01-01-2022. 21 Kế-tân ® hay tiếng Sanskrit là Kāśmīra còn được phiên âm là Kiếp-tân ,Kiết-tân ; Trong Đại Đường Tây Vức ký ,Huyền Trang phiên âm là Ca-thấp-di-la quốc .Tiếng Anh viết là Kashmir. 22 Chữ h8"trong ngữ cảnh này viết đủ là tfcHồ văn?, X}, về việc lý giải chữ hay UHÔ văn,, mà người Trung Quôc gọi là "Phạn vn”cũng chính là chữ "Prakrit" trông Kinh Trung A-hàm noi riêng va ương van học Phật giáo Trung Quốc nói chung. Tham khảo P. V. Bapat, 4tChmese Madhyamāgama and the Language of Its Basic Texf in Dr. Satkari Mookerji Felicitation Volume, B. p. Sinha ed. Varanasi: Chowkhamba Publications, 1969, pp. 1-6; cũng như Fumio Enomoto, "On the Formation of the Original Texts of the Chinese Agamas^ in Buddhist Studies Review, vol. 3, 1986, pp. 19-30. Tuy nhiên, trên thực tê, chữ "H6" hay "H6 vn"được người Trung Quốc sử dụng có khi chỉ cho chữ Sanskrit, mà không phải lúc nao cũng là chư Prakrit. 23 Prakrit có chữ Devanagari là Prākrta^^lctid vốn là ngôn ngữ Trung Ấn - Aryan. Prakrit hay Prākrta được sử dụng tại đại lục An Đô vào thế ky III TTL cho đen the kỷ VIII. về từ nguyên, Prakrit có nghĩa đen là í4tự nhieny natural, đoi lập với chữ ^Samskrtc^ tức chữ Sanskrit, ngôn ngữ An - Aryan được sử dụng ở Nam Á, có nghĩa đen là ùđược cấu trúc" consiructed. Prakni là loại phương ngữ được quan chúng sử dụng rộng raC trong khi Sanskrit là ngôn ngữ tiêu chuẩn được sử dụng trong giới trí thức và văn bản hành chánh. 24 Tăng-giàđề-bà S. Sarnghadeva,còn được phiên âm là Tăng-già-đề-hòa ,hạy NnggiàdSbà và dịch ý là uChúng Thiên",người Kasmir S. Kāśmīra, Kê- tân, la cao Tăng nổi trội trong triều đại nhà Tầiự;được người Trung Quốc xem là thủy to của tông Tỳ-đàm hay học phái Tỳ-đàm . 25 Trong ngữ cảnh của Xuất Tam tạng ký tập gọi là t4bản đời Tấn”^, tức là "Tấn ngữ” hay “Tấn văn,, là một ngôn ngữ độc lập, thuộc hệ tcHặn ngữ t0c".Nói nôm na, đó là bản chữ Hán được viết theo phong cách của triều đại nhà Tấn 265-420. 26 Chữ "bút thọ”trong ngữ cảnh này đồng nghĩa với “blit Iịic”,có nghĩa là ghi chép hoặc ghi lại.

cộng Sự "cùng làm thư ky”27 là Lý Bảo và Khang Hóa 28 29 nhằm niên hiệu Long An thứ hai thuộc triều đại Đông vào năm 39827 28 Tấn 317-420.30 Nói cách khác, Tôn giả Tăng-già-đề-bà là vi chủ dịch Kỉnh Trung A-hàm. Bản dịch Hán ngữ thứ hai của Kỉnh Trung A-hàm của nhóm Tôn giả Tăng- già-la-xoa và Tôn giả Tăng-già-đề-bà tiến hành sau 14 năm kể từ bản dịch của nhóm Tôn giả Đàm-ma-nan-đê được ân hành. Đê cập đên lý do dịch lại Kinh Trung A-hàm, nhóm Tôn giả Tăng-già-đề-bà cho rằng bản dịch trước không trung thành với nguyên tác, mất đi nguyên nghĩa, có nhiều đoạn tối nghĩa, khó hiểu đối với người Trung Quốc.31 Thực ra, Trúc Phật Niệm là dịch giả Phật giáo nổi tiếng lão thông tiếng Prakrit, Sanskrit, bên cạnh tiếng Hán của ngài.32 Sau khi chiến tranh kết thúc, nhóm dịch giả Phật giáo này bắt đầu công việc dịch kinh tại Trường An và được sự bảo trợ của nhà thư pháp nổi tiếng Vương Tuân , 349-400, vốn thâm tín Phật pháp, xây dựng tmh xá, cung thỉnh các bậc dịch Kết quả là bản dịch Kinh TrungA-hàm có mã giả khắp nơi quy tụ cùng lo Phật sự.3334 số 7Dln0026 trong Đại Chảnh này được hoàn tất và phổ biến rộng rãi.

3. Các bản dịch Bạch thoại, Nhật ngữ và Anh ngữ Bên cạnh hai bản dịch chữ Hán nêu trên, Kỉnh Trung A-hàm còn có các bản dịch Bạch thoại, tiếng Nhật và Tây Tạng. Dưới sự đàn áp Phật giáo của Vua Glang-dar-ma 838-842, toàn bộ bản dịch Kỉnh Trung A-hàm tiếng Tây Tạng bi tiêu hủy. i Trung A-hàm kỉnh tân dịch 34 do Hòa thượng Ngộ Từ dịch và chú thích bằng Bạch thoại, xuất bản tại Đài Nam, Đài Loan, 1997. ii “Kinh Trung A-hàrrí^ trong Hiện đại ngữ dịch A-hàm kinh điển Trung A-hàm kỉnh •,NXB. Bình Hà Đông Kinh Đô 2001.

27 Cộng thư viết đủ là t4cộng vi thư ky” có nghĩa là ucả hai cùng làm thư ký" cho công trình phiên dịch Kinh Trung A-hàm này. 28 Quyển Cao Tăng không đề cập đến sự đóng góp của Đạo Từ ,Ly Bảo và Khang Hóa .Xem T50.2059. 0361b25-26 và 0329a22. Cũng trong Cao Tăng truyện, Đạo Từ được đề cập là Tôn giả sanh sau giai đoạn này khoảng 100 năm T.50. 2059. 0374c23. 2^iw^tá£chữHánMl$, roi. 0026.
0809b26. 31 Xem chi tiết trong Cao Tăng truyện T50. 2059. 0328bl2. 32 Xem mô tả về năng lực song ngữ của Trúc Phật Niệm tại Hâu xuất Trung A hàm kinh TOI. 0026. 0809b06-08. . • 33 Cao Tăng truyện T50 2059. 0329al3.

34 Trung A-hàm kinh tân dịch của Hòa thượng Ngộ Từ: http://www.swastika.org.tw/contents/4tika/333-0. htm truy cập ngày 01-12-2021 hoặc http://www.fjdh.cn/wumin/20 13/02/213248209320.html truy cập ngày 08-02-2013.

(iii) Trung A-hàm kỉnh ()35 do cư sĩ Trang Xuân Giang () dịch Bạch thoại, 2010. Đây là bản dịch Bạch thoại có nhiều chú thích tự động rất hữu ích. Chỉ can đặt chuột vào các từ, cụm từ có gạch dưới thì phan giải thích được hiển thị, giúp người đọc nhanh chóng hiểu được ngữ cảnh của từ, cụm từ đó. Ngoài ra, trên trang web của Trang Xuân Giang còn có Hán dịch A-hàm kỉnh từ điển ()36 trực tuyến giúp độc giả tra cứu

các khái niệm, nhân danh, địa danh xuất hiện trong bốn bộ kinh A-hàm. (iv) "Kỉnh Trung A-harri"()trong Quốc dịch nhất thiết kinh: A-hàm bộ ()do Nham Dã Chân Hùng (,Shin-0 Iwano) và Liên Trạch Thành Thuần (,Seijun Hasuzawa) dịch tiếng Nhật, NXB. Đại Đông (),Tokyo, 1929. Đây là bản dịch tiếng Nhật đầu tiên có nhiều chú thích hữu ích và tài liệu đoi chiếu bản văn rất phong phú. Bản dịch này còn là tài liệu tham khảo quý giá đối với các nghiên cứu về Kỉnh Trung A-hàm. văn học A-hàm cũng như việc chuyển dịch từ Hán cổ sang Bạch thoại của các học giả Trung Quốc và Đài Loan như được nêu ở bản dịch (i), (ii) và (iii) của mục này. (v) The Madhyama Agamā: Middle-length Discourses (Kinh Trung A-hàm: Những bài kỉnh có độ dài trung binh)* 2 vols, co-edited by Bhikkhu Anālayo, Marcus Bingenheimer, Rodney s. Bucknell (Berkeley, California: Bukkyo Dendo Kyokai America, BDK English Tripitaka, 2013). Bản dịch Anh ngữ duy nhất này mới hoàn tất 2 tập, tập l gồm kinh 1-71 và tập 2 gồm kinh 72-131, do Marcus Bingenheimer làm Tổng Biên tập, Bhikkhu Anālayo và Roderick s. Bucknell đong biên tập. Các dịch giả từ Hán ngữ sang Anh ngữ gồm Kin-Tung Yit, William Chu, Teng Weijen, Shi Chunyin, Kuan Tse-fu, Anālayo và Roderick. (vi) Vê tài liệu đôi chiêu băng Anh ngữ và Việt ngữ vê Kỉnh Trung A-ham và Kỉnh Trung bộ có Luận án Tiến sĩ của Hòa thượng Thích Minh Châu, So sảnh Trung A-ham kỉnh chữ Hán và Kỉnh Trung bộ chữ Pali (A Comparative Study of the Chinese Madhyama Āgamā and the Pali Majjhimā Nikāya) trình tại Đại học Nālandā năm 1961, được Ni sư Thích Nữ Trí Hải dịch ra tiếng Việt và xuất bản năm 1998. Đây là tác phẩm nghiên cứu Kỉnh Trung A-hàm và Kỉnh Trung bộ có cấu trúc và nội dung rất công phu. Một tác phẩm nghiên cứu được đánh giá cao trong giới học thuật quốc tế,38 giới thiệu các khác biệt về nội dung và học thuyết chính giữa hai bản kinh.*

35 Kinh Trung A-hàm do Trang Xuân Giang dịch Bạch thoại phổ biến tại: https://agama.buddhason.org/ MA/index.htm (truy cập ngày 01-12-2021). 36 Hán dịch A-hàm kinh từ điển của Trang Xuân Giang: https://agama.buddhason.org/ad/index.htm (truy cập ngày 01-01-2022). 37 File pdf của tập 1: https://bdkamerica.org/product/the-madhyama-agama-middle-length-discourses-volume-i/ và tập 2: https://bdkamerica.org/product/the-madhyama-%E2%80%82gama-middle-length-discourses-volume-ii/ (truy cập ngày 01-01-2022). 38 Bhikkhu Anālayo, Marcus Bingenheimer, Rodney s. Bucknell, (co-editors), The Madhyama Agamā: Middle-length Discourses (Berkeley, California: Bukkyo Dendo Kyokai America, BDK English Tripitaka, 2013), tr. xvi.

4. Ba bản dịch chữ Việt Kinh Trung A-hàm 60 quyển, bản dịch chữ Hán của nhóm Tôn giả Sa-môn Tăng-già-la-xoa S. Sarngharaksa,Chúng Hộ,và Tôn giả Tăng-già-đề-bà S. Saipghadeva,là bản văn có 3 bản dịch chữ Việt hiện đang lưu hành trong và ngoài nước. Mặc dù rất muốn in tất cả 3 bản dịch trong ấn bản Tam tạng Thảnh điên Phật giảo Việt Nam nhăm tôn vinh đóng góp của các dịch giả Việt Nam,

nhưng do những trở ngại về tác quyền, Ban Biên tạp chỉ có thể sử dụng bản dịch i và iii trong ấn bản của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. i Kỉnh Trung A-hàm do Tăng sinh Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức, Nha Trang, dịch trước năm 1975, được Hòa thượng Thích Thiện Siêu hiệu đính, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam biên tập 1991, do Cục Xuất bản cấp giấy phép, in năm 1991-92. do Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ dịch và chú thích, ii Kỉnh Trung A-hàm3940 41 NXB. Tôn giáo, Hà Nội cấp giấy phép, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam in năm 2008, nhằm chào mừng Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc 2008. Ấn bản này được Thư quán Hương Tích tái bản năm 2013 bởi NXB. Hồng Đức, Hà Nội. iii Kỉnh Trung A-hàm do nhóm phiên dịch của Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam dịch từ tháng 12-2018 đến tháng 05-2020. 5. Niên đại và hình thức truyền thừa Trong thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy và thời kỳ Phật giáo Bộ phái ,Tam tạng Phật giáo chủ yếu được truyền thừa bằng phương thức "khẩu truyền,^ từ thầy sang trò, cho đến thế kỷ I TTL mód chính thức truyền thừa bằng bản văn .Trong hai giai đoạn này, Kinh Trung A-hàm được xem là bản kinh tương đương với Kinh Trung bộ P. Majjhimā Nỉkãya.được truyền miệng từ thời kỳ biên tập kinh điển lần thứ nhất với sự tham dự của 500 vi A-la-hán 4tại động Thất Diệp S. Sapta-pami-guha, p. Sattapannaguhā,thuộc thành Vương Xá S. Rạjgir, P. Rājagaha,cho đến thời kỳ biên tập kinh điển lần thứ hai với sự tham dự của 700 vị Tỳ-kheo 41 tại thành Tỳ-xá-ly S. Vaiśālī, P. Vesālī,,khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập Niết-bàn.

39 Ấn bản pdf của Kinh Trung A-hàm do Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ dịch: https://hoangphap.org/tue-sy- dich-viet-Kinh-trung-a-ham/ truy cập ngày 01-12-2021. 40 Còn gọi là "Biên tập kinh điển tại thành Vương x",diễn ra trong mùa an cư vào năm đức Phật Niết-bàn nham thống nhất hóa về Kinh tạng và Luật tạng. 41 Còn gọi là ctBiên tập kinh điển tại thành Tỳ-xá-ly,, ,diễn ra khoảng 100 năm sau Phật Niết-bàn. Ngoài bất đồng chính yếu là 10 việc hoặc 10 điều trái với giới luật , về nội dung, đại hội này trên căn bản thống nhát cao về Kinh tạng và Luật tạiig. Mươi điều tranh chấp bao gồm các quy định thạnh tịnh về: i Tích chứa mu6iy,ii Ăn sau ngọ quá 2 ngón tay ,iii Ăn một lần rồi đến làng khác khất ứiực ,iv Tỳ-kheo ở môt trú xứ được phép tô chức các pháp yết-ma Tăng sự độc lập 2 v Túc sô Tăng không đủ vẫn tổ chức các pháp yết-ma vi cho rằng Tăng chúng sẽ tùy thuận ,vi Làm theo tiền lệ hoặc các vị thầy trươc đa làm ;vii Sau giờ ngọ vẫn được dùng sữa chua ,viii Được phép uống nước lên men ,ix Tọa cụ không cần viền ,x Được phép giữ vàng, bạc
.

về tổng số các bài kinh tương đương, có 98/222 bài kinh Trung A-hàm có nội dung tương đương với 152 bài kinh Trung bộ. Trong giai đoạn Phật giáo Bộ phái, dĩ nhiên, tất cả Kinh tạng của các trường phái Phật giáo chủ yếu là khẩu truyền. Kinh Trung A-hàm chứa đựng 12 thể loại văn học42 tiếp tục được truyền thừa cho đến đầu kỷ nguyên Tây

lịch, khi Tam tạng Phật giáo Nguyên thủy và Tam tạng Phật giáo Bộ phái được biên tập thành văn. Như vậy, thời điểm biên tập thành văn sớm nhất của Kỉnh Trung A-hàm có the là đau kỷ nguyên Tây lịch. 6. Kinh Trung A-hàm là tụng băn của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Có sự khác biệt căn bản về tính đại diện bộ phái giữa Kinh tạng Pali và Kinh điển A-hàm. Nếu năm bộ kinh Pâli như Kinh Trường bộ (Dīghā Nỉkãya), Kinh Trung bộ (Majjhimā Nỉkãyă). Kinh Tương ưng bộ {Samyutta Nikãya), Kỉnh Tăng chỉ bộ (Añguttara Nỉkãyă) và Kỉnh Tiểu bộ {Khuddaka Nikãyà) hình thành nên Kinh tạng của Thượng Tọa bộ từ thế kỷ I TTL đến thế kỷ v tại các nước Nam truyền thì bốn bộ kinh A-hàm (S. catvãrỉ-ãgama.)đại diện cho các bộ phái Phật giáo Bắc truyền (Northern Schools of Buddhism) được truyền thừa bằng một số phương ngữ Ấn Độ như Prakrit (S. Prākrtd), Sanskrit (S. Samskrta), truyền đên Trung A qua Con đường Tơ lụa (Silk Road). về phạm vi địa lý truyền bá, Kỉnh Trung A-hàm và Kinh Trung bộ đều khởi nguyên tại Trung Ấn Độ ().Đen thời đại của Đại đế A-dục (S. Aśoka Maurya,)thế kỷ III TTL mới bắt đầu được truyền bá phân hóa. Kỉnh Trung A-hàm và ba bộ kinh A-hàm còn lại được truyền bá tại quốc gia Ca-thấp-di-la (S. Kaśmira,),từ đó được truyền bá sang các nước Đại thừa gồm Trung Quốc, Việt Nam, Cao Ly, Nhật Bản. Đang khi Kinh Trung bộ và bốn bộ kinh Pâli còn lại được truyền bá sang nước Tích Lan (Sri Lanka,)và từ đây được truyền sang các nước Phật giáo Nam truyền gồm Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Nhóm dịch giả của Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh dựa vào thảo luận ngắn của ngài Huyền Trang (602-664) trong Thành duy thức luận (S. Vijñāpti-mātratā- sỉddhỉ.)cho rang Kỉnh Trung A-hàm là tụng bản của Đại Chúng bộ (S. Mahāsāñghika,).Quan điểm này khá mới mẻ và đi ngược lại truyền thống đồng thuận lâu đời rằng Kỉnh Trung A-hàm là một phần của văn học Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (S. Sarvāstivāda, p. Sabbatthivāda,)hay Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (S. Mūlasarvāstivāda).

42 Mười hai thể loại văn học còn gọi là p nhị phần giáo"()hay uthậpnhị bộ kinh,, ( )gồm: (i) KJÍế kinh (S. Sutra,,Tu-da-la), (ii) Titng tụng (S. Geya,,Ky-dạ), (iiirrho ky/ś. Vyākarana,);(lỵ) Kệ tụng (S.Phung tung;jyt, Gia-da), (v) Tự thuyêt (S. Udāna,Ưu-đà-na), (vi) Như thị ngữ (S. Itivrttaka),(vii) Bôn sanh (S. Jataka,),(viii) Phương quảng (S. Vaipulya,),(IX)Vị tằng hữu (S. Adbhutadharma,)(x) Nhân duyên (S. Nidāna, fel fe ,Ni-da-na), (xi) Thí dụ (S.Avadāna,; ,A-ba-đà-na) và (xii) Liiận nghị (S. Upadeśa, Quang diễn;,Ưu-bà-đề-xá). Xem Thiện phapkinh^(1. 0026.1. 0421al2); Tâm kinh (roi. 0026.172. 0709al2); A-lê-tra kỉnh (foiT 0026.200. 0763b01).

Trên thực tế, dựa vào lịch sử truyền thừa của các bộ phái Phật giáo, Kỉnh Trung A-hàm (S. Madhyama Āgamā,)được xem là tụng bản () quan trọng của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Theo Câu-xá luận kê cổ lục ( ),ngài Pháp Tràng (),tại Nhật Bản cho rằng "Kinh Trung A-hàm và Kinh Tạp A-hàm là tụng bản của Tát-bà-đa b()"43 mà Tát-bà-đa bộ là từ phiên âm của chữ Sanskrit caSarvāstivāda,\ có nghĩa là Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Vào thế kỷ XVIII, Tôn giả Pháp Đạo (Hõdõ, 1740-1770)

được xem là nhà sớ giải đầu tiên giới thiệu các đoạn trích dẫn trong A-tỳ-đạt-ma Câu-xả luận (S. Abhidharmakośabhāsya.)qua đó chứng minh rằng các bộ A-hàm trở thành tụng bản của các bộ phái Phật giáo khác nhau. Trong lời tựa cho Luận Câu-xá, ngài Pháp Đạo viết rang: "Kinh Trung A-hàm và Kỉnh Tạp A-hàm đều thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu b6."44 Không chỉ có cùng quan điểm tương tự với Pháp Bạo, hai học giả Marcus Bingenheimer43 45 và 44 Mizuno46 còn cho rằng cả hai bản dịch của Kỉnh Trung A-hàm đều thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Cụ thể hơn, Shõkũ Bando và Fumio Enomoto4748 còn chứng minh rằng Kinh Trung A-hàm thuộc truyền thống Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ ở Kashmir (Kashmiri Sarvāstivādin tradition)^ Két luận này sở dĩ được nhiều học giả hiện đại chấp nhận là do Tôn giả Sañgharaksa là cư dân Kashmir, mà Kashmir là mảnh đất phát nguyên của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ.49

43 Nguyên tác Hán văn: Đọc chi tiết tại A-tỳ-đạt-ma Câu-xả luận kê cô (T64. 2252. 0440c). 44 Xem chi tiết tại A-tỳ-đạt-ma Câu-xả luận kê cổ (T64. 2252. 0440c). 45 Xem thảo luận chi tiết trong Marcus Bingenheimer,

mảnh bản thảo Sanskrit trong bài nghiên cứu "Khảo sát các mảnh tiêng Sanskrit tương ứng với Kỉnh Trung A-ham bản dịch Hán ",52 cung cấp nhiều dữ liệu đối chiếu, trích dẫn, phân loại pháp số và các cụm từ Phật học khúc chiết. Vê ngôn ngữ sử dụng trong bản nguyên tác của Kỉnh Trung A-hàm. có hai giả thuyết chính. Một số học giả như Oskar von Hinũber52 53 và Seishi Karashima54 cho rằng Kinh Trung A-hàm được viết bằng chữ Sanskrit đang khi các học giả khác cho rằng tiếng Prakrit chính là ngôn ngữ của Kỉnh Trung A-ham. Giáo sư P. V. Bapat qua phân tích văn bản Kỉnh Trung A-ham trong sự so sánh với Kinh Trung bộ đi đên két luận răng Kỉnh Trung A-ham không được viêt băng tiêng Pali, lại càng không bằng chữ Sanskrit mà bằng tiếng Prakrit.5556 *58 Vì bản nguyên tác bằng tiếng Ấn Độ (original Indic language) của Kỉnh Trung A-hàm đã bị that lạc, các giả thuyêt vê ngôn ngữ của kinh này dựa vào một số mảnh bảo thảo Sanskrit hay Prakrit chưa đủ sức thuyết phục rằng Kinh Trung A-hàm được viết bang ngôn ngữ Sanskrit hay Prakrit. Hơn nữa, dựa vào quyển Hậu xuất Trung A hàm kinh (),56 chữ "Ha” ()được người Trung Quốc sử dụng trong ngôn ngữ dịch kinh thường ám chỉ cho chữ Prakrit, cũng có khi chỉ cho chữ Sanskrit, nói chung là "phương ngữ An Đậy Do đó có the dịch đoạn văn trong Lời tựa Kình Trung A-ham như sau: "Sa-m6n Tăng-già-la-xoa (S. Samgharaksa) người Kashmir (Ke-tan) thuyết giảng bản văn trong phương ngữ Ấn Độ (Hồ bản), ngài Tăng-già-đề-bà (Sainghadeva) dịch từ tiếng Ấn Độ sang tiếng Hán và Sa-môn Đạo Từ () chấp bút chữ Hán, Lý Bảo ()v Khang Hóa ()címg làm thư ký gồm 60 quyen.,57> Do khái niệm "Hồ ban^ (tức bản Ấn Độ là tìr chung chung nên có thể hiểu là chữ Prakrit hay Sanskrit đều có thể chấp nhận được. 7. Hai bộ kinh tương đương: cấu trúc và số lượng bài kỉnh Có ít nhất hai ấn bản tương đương về tuyển tập Kinh có độ dài trung binh5S thuộc Phật giáo Thượng Tọa bộ và Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ như sau:

52 Jin-il Chung and Takamichi Fukita, Survey of the Sanskrit Fragments Corresponding to the Chinese Madhyamagama\ Including References to Sanskrit Parallels, Citations. Numerical Categories of Doctrinal Concepts and Stock Phrases (Tokyo: Sankibo Press, 2011). 53 Oskar von Hinüber, "Upli's Verses in the Majjhimanikāya and the Madhyamāgama,, in L. A. Hercus, ed., Indological and Buddhist Studies, Volume in Honour of Professor J. w. de Jong on His 6ơh Birthday (Canberra: Faculty of Asian Studies, 1982), pp. 250f. 54 Xem bài nghiên cứu Seishi Karashima, “The Underlying Language of the Chinese Translation of the Madhyama-agama,^ trong quyển Research on the Madhyama-Āgarna, edited by Dhammadinnā (Taipei: Dharma Drum Publishing Co., 2017), p. 205. 55 P. V. Bapat, “Chinese Madhyamāgama and the Language of Its Basic Text” in B. p. Sinha, ed., Dr. Satkari Mookerji Felicitation Volume (Varanasi: Chowkhamba Publications, 1969), pp. 1-6. 56 Xem chi tiết tại Hậu xuất Trung A-hàm kinh (01. 0026.60. 0809b29-c03). ^Nguyên tác trong Hậu xuất Trung A-hàm kỉnh kỷ (TOI. 0026.60. 0809b29-c03): h,,
,60#*. 58 về những bài kinh tương đồng và dị biệt của hai ấn bản tương đương này, tham khảo Thích Nhật Từ, Số tay mục lục Tam tạng Pali (Hà NỘI ÑXB. Hồng Đức, 2021).

i Kinh Trung bộ của Nam truyền P. Dīghā Nikãya,,Nam truyền Trung bộ kinh điển gom 152 kinh, chia thành 3 phan pañnãsa.15 phàm yagga..Hai phân đâu, môi phân gôm có 50 kinh, riêng phân cuôi có 52 kinh. Trong môi phân lại chia ra 5 phàm, môi phàm có 10 kinh, riêng phàm thứ 15 gồm 12 kinh.59 ii Kinh Trung A-hàm của Bắc truyền ,Bắc truyền Trung A-hàm kinh do nhóm Tôn giả Tăng-già-la-xoa S. Samgharaksa, và Tôn giả Cù-đàm Tăng-già-đề-bà S. Gautama Sarnghadeva, dịch được phân làm 5 tụng, 18 phần, 222 kinh, 60 quyển,60 là bản văn thứ 26 của tập l Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh với mã số CBETA là 7Bln0026. So sánh vê phân loại chương, cả hai bản Kỉnh Trung A-hàm và Kỉnh Trung bộ đều có 4 phẩm yagga,c6 cùng tựa đề và nội dung tương đồng, gồm phẩm Vua ,Vương tương ưng phẩm có 2 kinh, phẩm Phạm chí Phạm chí phẩm có 4 kinh, phẩm Giải thích căn bản phân biệt phẩm có 9 kinh và phẩm Song đối ,song phẩm có 4 kinh như bảng đối chiếu sau đây.61

59 Thông tin

60 TrungA-hcirn kinh^Tu,“",
roi. 0026. 0809b29-c03. 61 Xem chi tiết trong Chizen Akanuma,
The Comparative Catalogue of Chinese Āgamas & Pali Nikāyas Delhi: Sri Satguru Publications, 1990, 1st edn. 1929. về cách so sánh các bài kmh tương đương khác với Akanuma, xem Bhikkhu Anālayo, Comparative Notes on the Madhyama-āgama, 2006, pp. 32-33;

Trong bảng đối chiếu dưới đây, Kỉnh Trung A-hàm có 10 kinh cùng tựa đề và nội dung tương đương với Kỉnh Trường bộ\ 10 kinh tương đương với Kỉnh Tương mĩg bộ và 77 kinh tương đương với Kinh Tăng chỉ bộ.62 Cũng cần ghi nhận rằng có 14/222 bài Kỉnh Trung A-hàm không tương đương với kinh nào trong văn học Pãli. Nếu lấy Kỉnh Trung bộ làm quy chiếu so sánh, có 54 bài Kinh Trung bộ không có kinh tương đương trong Kỉnh Trung A-hàm gom

MĀ. 113= A 8.83, Kinh Trung A-ham MĀ. 16=4 3.65 A. 10.58 và Kinh Tương ưng bộ

MĀ. 18=4 8.12 MĀ. 116=4 8.51 MĀ. 17 = S. 42.6 MÃ. 21 =A. 2.4.5-Ó 117=4 3.38-39 Mí. 20 = S. 42.13

MĀ. 22= A. 5.166 MĀ. 118=4 6.43 MĀ. 23 = 5. 55.26 MĀ. 24=4 9.11 MĀ. 119=4 3.67 MĀ. 28 = S. 55.26

MĀ. 122= A 8.10, MĀ. 25=4 5.162 MĀ. 58 = S. 46.42 A. 8.20 MĀ. 35=4 8.19 MĀ. 123= A. 6.55 MĀ. 61 = S. 22.96 MĀ. 36=4 8.70 MĀ. 124= A 8.29 MĀ. 114 = s. 35.103 MĀ. 37=4 8.20 .126=4 10.91 MĀ. 116 = S. 42.12 MĀ. 38= A 8.21 MĀ. 127=4 2.4.4 MĀ, 120 = S. 22.76 MĀ, 40= A 8.24 MĀ. 128=4 5.179 MĀ. 121 = S 8.7 Mỉ. 41= A 8.23 MĀ. 129= A 7.60 Kinh Trung A-ham MĀ, 42= A 10.1 Mí. 130=4 6.54 và Trưởng lão Tăng kệ MĀ. 43= A 10.2 MĀ. 137 = A. 4.23 MĀ. 45= A 7.65 MĀ. 138= A 7.58 MĀ. 2\ = Thag. 1234-37 MĀ. 46= A. 7.65 MĀ. 142=^. 7.20 MĀ. 33 = Thag. 1018-50 MĀ. 47=4 10.3 Mí. 143=4 3.60 MĀ. 66 = Thag. 910-19 .48 =4 1045 149=4 5.62 MĀ. S3 = Thag. 1146-49 MĀ. 49= A 5.21-22 Mỉ. 155= A 9.20 MĀ. 118 = 7%og. 689-704 MĀ. 50= A. 5.21-22 MĀ. 157=4 8.11 MĀ. 51 =A. 10.61-62 MĀ. 158=4 5.192 MĀ. 52=4 10.61-62 MĀ. 160= J. 7.69-70 MĀ. 53=4 10.61-62 .172=4 4.186

MĀ. 56= A. 9.3 MĀ. 188= A 10.115-6

MĀ. 202= A. 8.43,

MĀ. 57= A. 9.1

A, 3.70

MĀ. 73=4 8.64 MĀ. 206= A. 10.14

MĀ. 74=4 8.30 MĀ. 215=4 10.29

MĀ. 82= Ả. 6.60 Mỉ. 220 =4 7.51

MĀ. 83=4 7.58

IL NỘI DUNG KINH TRUNG A-HÀM 1. Bố cục của Kinh Trung A-hàm Kỉnh Trung A-hàm do nhóm Tôn giả Tăng-già-la-xoa S. Samgharaksa, và Tôn giả Cù-đàm Tang-già-đề-bà S. Gautama Samghadeva, dịch sang chữ Hán gồm có 222 kinh, chia làm 18 phẩm, tổng cộng 60 quyển. Nhìn chung, cách đặt tựa đe của 18 phẩm cũng như của 222 bài kinh Trung A-hàm chủ yếu dựa vào nội dung của từng bài kinh. Phẩm thứ nhất giới thiệu 10 bài kinh về 7 pháp số .Phẩm thứ 2 gồm 10 kinh về nghiệp .Phẩm thứ 3 gồm 11 kinh do Tôn giả Sāriputta Xá-lê-tử ,Xá-lợi-phất nói.
Phẩm thứ 4 gồm 10 kinh về những điều hy hữu .Phẩm thứ 5 gồm 16 kinh về các

pháp tương ưng về nhân-duyên-quả. Phàm thứ 6 gôm 14 kinh vê quôc vương . Phàm thứ 7 gôm 15 kinh về truyện tích của Vua Trường Thọ .Phẩm thứ 8 gồm 10 kinh về cấu uế của tâm. Phẩm thứ 9 gồm l o kinh về quán nhân duyên . Phẩm thứ 10 gồm 10 kinh về sinh hoạt trong rừng . Phẩm thứ 11 gồm 25 kinh về các loại thuyết pháp nên gọi là lớn . Phẩm thứ 12 có 20 kinh với phần đầu gồm 10 kinh và phần sau gồm 10 kinh về tiêu chuẩn Bà-la-môn .Phẩm thứ 13 gồm 10 kinh giải thích về những điều nền tảng !1 như sáu cõi giới ,v.v... Phẩm thứ 14 gồm 10 kinh nói về tâm . Phẩm thứ 15 gồm 10 kinh song đối theo chủ đề. Phẩm thứ 16 gồm 10 kinh tiếp tục thảo luận về chủ đề Tớn”tức các loại thuyết pháp tiếp theo phẩm thứ 11. Phẩm thứ 17 gồm 10 kinh lấy tên kinh đầu tiên là kinh "B6-lợi-da”lm chủ đề chung. Phẩm thứ 18 gồm 11 kinh về dẫn chứng ie. 2.
Các chủ đề nội dung của Kinh Trung A-hàm về nội dung, Kỉnh Trung A-hàm có chủ đề chính a Giới thiệu đức Phật lịch sử từ lúc đản sinh đên lúc nhập Niêt-bàn, b Triêt học trọng tâm của đức Phật, c Đối thoại liên tôn giáo và triết học. Triết học của đức Phật trong Kỉnh Trung A-hàm tương đồng với các học thuyết quan trọng trong Thượng Tọa bộ và nhiều bộ phái Phật giáo. Trong phần này, tôi khái lược các chủ đề nội dung của Kỉnh Trung A-hàm. i về thế giới quan Phật giáo Đức Phật phủ định 3 học thuyết về nguyên nhân đầu tiên hình thành thế giới, con người và vạn vật gôm thuyêt duy thân, thuyêt duy vật và thuyêt duy tâm. Đức Phật giới thiệu thuyêt tương quan S. pratĩtya-samutpãda, p. paticca- samuppãda.duyên khởi theo công thức thuận: "Do cái này có nên cái kia có. Do cái này sinh nên cái kia sinh. Do cái này không có nên cái khác không có. Do cái này hoại diệt nên cái kia hoại diet." về chiều nghịch: “Do cái này có nên cái khác không có. Do cái này sinh nên cái khác không sinh. Do cái này không có nên cái khác có. Do cái này hoại diệt nên cái khác phát sinh.”

ii về nhân sinh quan Phật giáo Đức Phật khẳng định con người không phải là vật thụ tạo của Thượng đế sáng thế, mà do cha mẹ sanh ra dưới hình thức năm to hợp tâm vật lý, chịu sự chi phối của luật vô thuơng và về bản chất là phi ngã. Chết không phải là hết. Sau khi chết, tâm thức tiếp tục đầu thai, mang theo tổng thể nghiệp chung, nghiệp riêng. Dưới đây là hai trong một số khái niệm quan trọng hình thành nhân sinh quan Phật giáo. Năm tổ hợp tâm vật lý S. pañca skandha, p. pañca khandha,gồm thân thể ,cảm giác ,tri giác ,tam tư ÍT, nhận thức Trong đó, tổ hợp thân thể được hình thành bởi bốn yếu tố phổ quát gồm đất , nước lửa ,gió trong khi, tổ hợp tâm gồm bốn yếu tố còn lại. Mười hai mắc xích sự sống Lý giải ba chiều thời gian của cuộc sống con người và hữu tình khác. Sự sống không có điểm bắt đầu, tức lâu xa vô thủy. Sự sống không có kết thúc. Các kiếp quá khứ được biết qua: i vô minh ,ii hành . Từ khi chết liền tiếp tục tái sinh, được biết qua iii thức ở kiếp hiện tại, bắt đầu bằng iv tâm và phôi thai ,v sáu giác quan /X vi tiếp xúc ,vii cảm xúc ,viii tham ái về tính dục, tồn tại và không tồn tại, ix chấp thủ nên tiếp tục x hiện hữu . ở kiếp tương lai, xi được sinh ra rồi lại tiếp tục trải qua xii già và chét . iii về tâm lý học Phật giáo Sáu giác quan S. sadãyatana, p. saḷãyatana, lục XÚT Ipc

nhập , lục nội xú* gồm: mắt ,tai ,mũi ,lưỡi ,thân ,ý . Sáu trần cảnh lục trần Ẹ1C cảnh lục ngoại xứ gồm: hình thái ,2m thanh ,mùi ,vi ,tiếp xúc ,sự vật . Sáu tiếp xúc lục xúc ,1ỊIC xúc thân gồm: tiếp xúc mắt , tiếp xúc tai ,tiếp xúc mũi ,tiếp xúc lưỡi ,tiếp xúc thân ,tiếp xúc ý . Sáu thức lục thức ,Iqc thức thân ,lúc thức giới gồm: thị giác nhãn thức ,thính giác nhĩ thức ,khứu giác tỷ thức , vị giác thiệt thức ,xúc giác thân thức ,ý thức . Sáu tri giác lục tưởng 1ỊIC tưởng thân gồm: tri giác mắt ,tri giác tai ,tri giác mai ,tri giác lưỡi ,tri giác thân ,tri giác ý hay ý tưởng . Sáu tư duy lục tư 11ỊC tư thân gồm: tư duy mắt ,tư duy tai ,tư duy mũi ,tư duy lưỡi ,tư duy thân ,ý tư . Sáu ái lục ái Iqc ái thân gồm: ái của mắt ái của tai ,ái của mũi ái của lưỡi ,ái của thân ,ái của ý .

l KINH TRUNG A-HÀM _____

Sáu yếu tố (lục giới)gồm: đất (),nước (),lửa (),gió (),hư không (),nhận thức () Mười hai yếu tố (thập nhị xứ)gồm: sáu giác quan và sáu đối tượng giác quan. Mười tám yếu tố (thập bát giới)gồm: sáu giác quan, sáu đối tượng giác quan và sáu nhận thức giác quan. (iv) về đạo đức quan Phật giáo Đức Phật nhấn mạnh vai trò đạo đức trong việc hoàn thiện con người nhân bản. về đạo đức tại gia có năm điều đạo dức, tám điều đạo đức và mười điều thiện. Năm điều đạo đức (S.pañca-śīla. p. pañca-sīla,)gồm: (i) không giết hại ()(ii) không trộm cắp ()(iii) không ngoại tình (), (iv) không nói láo (),(v) không uống rượu (). Tám điều đạo đức (S. astānga-śīla, astā-sīla. p. atthañga-sīla, attha-sīla,)gồm: (i), (ii) giống năm điều đạo đức, (iii) không dâm dục ( )trong 24 giờ, (iv), (v) giống năm điều đạo đức, (vi) không sử dụng giường cao, rộng, sang ()(vii) không sử dụng trang sức mỹ phẩm ()và không xem hát múa (),(viii) không ăn sau 12 giờ (). Mười điều thiện (S. daśa-kusala-karmāni. p. dasakusalakammapathā,)gồm: (i) (ii) (iii) và (iv) giống năm điều đạo dức, (v) không nói chia rẽ ( )5 (vi) không văng tục ( ), (vii) không thêu dệt (),(viii) không tham dục (),(ix) không sân han (),(x) không tà kiến (). về đạo đức xuất gia có 10 điều đạo đức Sa-di64 (nam giới), hoặc Sa-di-ni65 (nữ giới), sáu điều tu học của Thức-xoa66 (nữ giới), 250 điều đạo đức của Tỳ- kheo67 để làm Thày và 348 điều đạo đức của Tỳ-kheo-ni68 để làm Sư cô. về đạo đức Bồ-tát có đạo đức Bồ-tát xuất gia69 và Bồ-tát tại gia.70

64 Xem chi tiết trong Thích Nhật Từ dịch và chú thích, Giới Sa-dỉ, oai nghi, tỳ-ni và cảnh sách (Hà Nội: NXB. Hông Đức, 2021). Tương tự, xem chú thích trong Thích Quảng Hóa, Giải thích giới luật và oai nghi của Sa-dỉ, Thích Nhật Từ dịch (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021). 65 Xem chi tiết trong Thích Nhật Từ dịch và chú thích, Giới Sa-di-ni, oai nghi, tỳ-nỉ và cảnh sách (Hà Nội:NXB. HỒngĐưc, 2021). • 66 Xem chi tiết trong Thích Nhật Từ dịch và chú thích, Giới bổn Thức-xoa của Luật tứ phần (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021). 67 Xem chi tiết trong Thích0Nhát Từ dịch và chú thích, Giới bổn Tỳ-kheo của Luật tứ phần (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021). Đe biết các điểm dị biệt trong các trường phái Luật Phật giáo, xem Lý Phụng My, Nghiên cứu Giới Ty-kheo của Thượng Tọa bộ (đôi

chiêu với năm phải Luật Phật giảo), Thích Nhật Tư dịch (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021). . . • 68 Xem chi tiết trong Thích Nhật Từ dịch và chú thích, Giới bẳn Tỳ-kheo-nỉ của Luật tứ phần (Hà Nội: NXB. Hong Đúc, ^)21). - 69 Xem chi tiết trong Thích Nhật Từ dịch và chú thích, Giới Bồ-tảt cho người xuất gia (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021). 70 Xem chi tiết trong Thích Nhật Từ dịch và chú thích, Giới Bồ-tảt cho người tại gia (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2021).

v về xã hội quan và chính tri quan Ngoài việc chủ trương xóa bỏ bôn giai cáp, xây dựng xã hội bình đăng, không phân biệt trọng nam khinh nữ, đề cao dân chủ, nhân quyền và tự do, đức Phật trong Kỉnh Trung A-hàm còn giới thiệu các học thuyêt quan trọng sau đây: Chuyển Luân Thánh Vương S. Cakravarti-rāja, p. Cakkavattỉn, :Mô hình vị vua lý tưởng, quản trị đất nước theo chủ nghĩa pháp quyền, được hỗ trợ bởi đạo đức và chân lý. Chủ nghĩa pháp quyền của Chuyển Luân Thánh Vương :Điều hành đất nước dựa vào luật pháp ,lap pháp L đầy đủ hành pháp .Tôn trọng, cung kính luật pháp, luật pháp là trên hết và tôn trọng Chánh pháp .71 Bảy yếu tố đặc thù hỗ trợ cho Chuyển Luân Thánh Vương gồm: i bánh xe vàng báu ,ii voi trắng báu ,iii ngựa tía báu ,iv thần châu báu 9 v ngọc nữ báu ? vi cư sĩ báu ,vii chủ binh báu . A vi Vê tu tập quan và giải thoát quan Con đường chân chánh gồm tám yếu tố hướng đến giác ngộ và giải thoát của đức Phật chủ yếu giúp con người hoàn thiện trí tuệ, đạo đức và thiền định. Dưới đây là một số phương pháp tu căn bản trong Kỉnh Trung A-hàm. giúp con người kết thúc kho đau, giác ngộ, giải thoát bây giờ và tại đây. Bốn sự thật cao quý S. catvāri āryasatyāni, p. cattāri ariyasaccāni, gồm các sự thật về: i thực trạng khổ đau ii nguyên nhân khổ đau iii sự chấm dứt khổ đau iv con đường dẫn đến chấm dứt khổ đau . Đạo Thánh tám nhánh lgồm: i tầm nhìn chân chánh M, ii tư duy chân chánh ,72 iii ngôn ngữ chân chánh ,iv hành động chân chánh v mưu sinh chân chánh vi nỗ lực chân chánh ,73 vii ghi nhớ chân chánh ,viii đinh tâm chân chánh . Bốn nền tảng chánh niệm gồm: i quán thân như thân ,ii quán cảm giác như cảm giác ,Hi quán tâm như tâm ,iv quán pháp như pháp . Bốn thiền gồm: hỷ lạc do lìa tham ái ,ii hỷ lạc do định sanh ,iii an lạc sâu do lìa hỷ lạc ,iv buông xả mọi ý niệm ,dạt thanh tịnh tuyệt đối .

71 "Kinh Chuyển Luân Thánh Vương tu hành"' trong Trường A-hàm\ https://suttacentral.net/da6/lzh/ taisho truy cập ngày 01-02-2022. 72 Trong Kinh Trung A-hàm, "chánh chí"chỉ cho "chánh tư duy". 73 Trong Kinh Trung A-hàm, uchánh phương tiên"chỉ cho “chanh tinh tấn".

Năm sức mạnh gồm: i niềm tin ,ii tinh tấn ,iii chánh niệm ,iv thiền định ,v trí tuệ . Bảy yếu tố giác ngộ gồm: i chánh

niệm ,ii trạch pháp ,iii tinh tấn ,iv hoan hỷ ,v khinh an ,vi định , vii buông x. Bảy tài sản Thánh gồm: i niềm tin ,ii đạo đức ,iii tự thẹn với mình ,iv xấu hổ với người ,v học rộng Phật pháp , vi bố thí ,vii trí tuế . Bốn quả Thánh i Thánh quả Tu-đà-hoàn ,ii Thánh quả Tư-đà-hàm ,iii Thánh quả A-na-hàm ,iv Thánh quả A-la-hán . 3. Bảng đối chiếu Kinh Trung A-hàm và Kinh Trung bộ Kinh Trung A-hàm Kinh Trung bộ 1. Kinh Thiện pháp không tương đương Trung bộ 2. Kinh Trú Độ thọ không tương đương Trung bộ 3. Kinh Thành dụ không tương đương Trung bộ 4. Kinh Thủy dụ không tương đương Trung bộ 5. Kinh Mộc tích không tương đương Trung bộ 6. Kinh Thiện nhãn vãng không tương đương Trung bộ 7. Kinh Thế gian phước không tương đương Trung bộ 8. Kinh Thất nhật không tương đương Trung bộ 9. Kinh Thất xa 74 24. Kinh Trạm xe P. Rathavinītasuttain. 2. Kinh Tất cả lậu hoặc 10. Kinh Lậu tận 75 P. Sabbāsavasuttam, n . Kinh ZM4 không tương đương Trung bộ 12. Kinh Hòa-phá không tương đương Trung bộ n . Kinh Độ không tương đương Trung bộ 61. Kinh Giảo giới La-hầu-la ở rừng Am-bà-la 14. Kinh La-văn 76 P. Ambalatthikārāhulovādasuttarn, 15 . Kinh 7ìr không tương đương Trung bô 16. Kinh Gid-lam không tương đương Trung bộ

74 Thất xa kinh TOI. 0026.9. 0429c28. Tham chiếu: Tăng.T.02. 0125.39.10. 0733c28. 75 Lậu tận kinh TOI. 0026.10. 0431 d 3.

17. Kinh Già-di-ni không tương đương Trung bộ ỈS.KinhSưtử không tương đương Trung bộ 19. Kinh Ni-kiền 77 101. Kinh Devadaha P. Devadahasuttam. 20. Kinh Bada-lao không tương đương Trung bộ 21. Kinh Đẳng tâm không tương đương Trung bộ 22. Kinh Thành tựu giới không tương đương Trung bộ 23. Kinh 7>/ không tương đương Trung bộ 24. Kinh Sư tử hống không tương đương Trung bộ 25. Kinh Thủy không tương đương Trung bộ 26. Kinh 78 69. Kinh Goliyāni P. Goliyānisuttarn, 27. Kinh Đà-nhiên Phạm chí 97. Kinh Dhanañjāni 79 P. Dhānañjānisuttarn, 143. Kinh Giáo giới cấp Cô Độc 28. Kinh Giảo hóa bệnh P. Anāthapindikovādasuttam. 29. Kinh Đại Câu-hy4a không tương đương Trung bộ 28. Đại kinh Dụ dấu chân voi 30. Kinh Tượng tích d"81 P. Mahāhatthipadopamasuttam, 31. Kinh Phân biệt Thánh đế 141. Kinh Phân biệt về sự thật 82 P. Saccavibhañgasuttam, 123. Kinh Hy hữu, vị tằng hữu pháp 32. Kinh Vi tằng hữu pháp 83 P. Acchariyaabbhutadhammasuttarn, 33, Kinh TTiZgH không tương đương Trung bộ 124. Kinh Bạc~câu4a 34. Kinh Bạc-câu4a 84 P. Bakkulasuttam, 35. KinhA-tu4a không tương đương Trung bộ 36. Kinh Địa động không tương đương Trung bộ 37. Kinh Chiêm-ba không tương đương Trung bộ 38. Kinh ủc-già trưởng giả j A không tương đương Trung bộ

11 Ni-kiền kinh roi. 0026.19. Ọ442Ồ29 có phần tương đồng với M. 27, CũỊahatthỉpadopamasuttam Tiêu kinh Dụ dâu chân voi. 78 Cù-ni-sưkinh T.Ol. 0026.26. 0454c24. Phạm chỉĐà-nhiên kỉnh TOI. 0026.27. 0456a22. 80 Giảo hóa bệnh kinh TOI. 0026.28. 0458b28. Tham chiếu: s. 55.26; Tạp.7102. 0099.1032. 0269C08;g.T.02. 0125.51.8. 0819bll. 81 Tượng tích dụ kỉnh roi. 0026.30. 0464bl7. 82Phdn biệt Thảnh đế kỉnh ;TOI. 0026.31. 0467a28. Tham chiếu: Tứ đế kinh roi. 0032. 0814b08; Tăng.T.02. 0125.27.1. 0643a26. 83 Vi tằng hữu pháp kinh TOI. 0026.32. 0469c20. MBạc-cau-la kinh roi. 0026.34. 0475all.

liv KINH TRUNG A-HÀM

39. Kinh ủc-già trưởng giả j B không tương đương Trung bô

40. Kinh Thủ trưởng giả không tương đương Trung bộ A 41. Kinh Thủ trưởng giả không tương đương Trung bộ B 42. Kinh Hà nghĩa không tương đương Trung bộ 43. Kinh 8 không tương đương Trung bộ 44. Kinh Niệm không tương đương Trung bộ 45. Kinh Tam quỷ A không tương đương Trung bô 46. Kinh Tàm quý B không tương đương Trung bô 47. Kinh Giới A không tương đương Trung bộ 48. Kinh Giới B không tương đương Trung bộ 49. Kinh Cung kỉnh A không tương đương Trung bộ 50. Kinh Cung kỉnh B không tương đương Trung bộ 5\.Kinh 8W không tương đương Trung bộ 52. Kinh Thực A không tương đương Trung bộ 53. Kinh Thực B không tương đương Trung bộ 54. Kinh không tương đương Trung bộ 55. Kinh Niết-bàn không tương đương Trung bộ

56. Kinh DW không tương đương Trung bộ

57. Kinh Tức vị Tỳ-kheo thuyết không tương đương Trung bộ

58. Kinh Thất bảo không tương đương Trung bộ 59. Kinh Tam thập nhi tướng ’• không tương đương Trung bô

60. Kinh Tứ châu không tương đương Trung bộ èì.Kinh Ngưu phấn không tương đương Trung bộ 62. Kinh Tần~tỳsa4a vương ngưỡng không tương đương Trung bộ p/iặệ 63. Kinh Bệ-bà4ăng-kỳ 81. Kinh Ghatikāra P. Ghatikārasuttam. 64. Kinh Thiên sứ í:85 130. Kinh Thiên sứ P. Devadūtasuttam, 65. Kinh ô điểu dụ không txrơng đương Trung bộ 66. Kinh Thuyết bổn không tương đương Trung bộ

^Thiên sứ kinh TOI. 0026.64. 0503a21. Tham chiếu: Thiệt thành Nệ-lê kinh roi. 0042. 0826c26; Diem-la vương ngũ thiên sứ giả kinh roi. 0043. 0828bl2; Tăng. 7.02. 0125.32.4. 0674b16.

Ivi KINH TRƯNG A-HÀM

86. Kinh Thuyết xứ ()95 148. Kinh Sáu sáu (P. Chachakkasuttam,)

5. Kinh Không uế nhiễm

87. Kinh uế phẩm ()96
(P. Anañganasuttam.)
3. Kinh Thừa tự pháp
88. Kinh cầu pháp ()97
(P. Dhammadāyādasuttarn,)
89. Kinh Tỷ-kheo thỉnh ()98 15. Kinh Tư lượng (P. Anumānasuttam.)
90. Kinh Tri pháp () không tương đương Trung bộ
9Ỉ.Kinh Châu-na vấn kiến
8. Kinh Đoạn giảm (P. Sallekhasuttarn,)
()99
92. Kinh Thanh bạch liên hoa dụ
()• • không tương đương Trung bộ
93. Kinh Thủy Tinh Phạm chỉ 7. Kinh Vỉ dụ tẩm vải
((P. Vatthūpamasuttam.)
94. Kinh Hắc Tỳ-kheo () không tương đương Trung bộ
95. Kinh Trụ pháp () không tương đương Trung bộ
96. Kinh không tương đương Trung bộ
97. Kinh Đại nhân () không tương đương Trung bộ
98. Kinh Niệm xứ ()0 10. Kinh Niệm xứ (P. Satipatthānasuttarn,)
U . Đại kinh Khổ uẩn
99. Kinh Khổ ẩm ()32 (A)
(P. Mahādukkhakkhandhasuttam.)
14. Tiểu kinh Khổ uẩn
100. Kinh Khổ ẩm ()95
102
101
100
99
98
97
96
103 (B)
(P. CũỊadukkhakkhandhasuttam.)
101. Kinh Tăng thượng tâm 20. Kinh An trú tầm
((P. Vitakkasanthānasuttarn.)

95 Thuyết xứ kỉnh (TOI. 0026.86. 0562al9). Tham chiếu: Tạp.(T.02. 0099.304. 0086c23). 96 uế phẩm kinh (TOI. 0026.87. 0566al3). Tham chiếu: cầu dục kinh (TOI. 0049. 0839a05); Tăng.(r.O2. 0125.25.6. 0632a20). 97 Caw pháp kỉnh (TOI. 0026.88. 0569c23). Tham chiếu: Tăng.(7102. 0125.18.3. 0587cl6). 98 Tỷ-kheo thỉnh kinh

(TOI. 0026.89. 0571b29). Tham chiếu: Thọ tuế kinh (roi. 0050. 0842b03). 99 Châu-na vấn kiến kinh (roi. 0026.91.0573bl3). Tham chiếu: Tăng.(r02.0125.47.9. 0784a06). 100 Thủy Tịnh Phạm chỉ kinh (TOI. 0026.93. 0575a19). Tham chiếu: Phạm chỉ Kẻ Thủy Tịnh kinh (TOI. 0051. 0843cl3); Tạp.(T02. 0099.1185. 032U24); Biệt Tạp. (È02. 0100.98. 0408b25); Tăng.(r.02. 0125.13.5. 0573c01). 101 Niệm xứ kỉnh ,(TOI. 0026.98. 0582b07). Tharn chiếu: D. 22, Mahāsatipatthāna Sutta (Kinh Đại Niệm xu)\ Tham chiếu: Phân biêt Thảnh dekinh (01. 0026.31. 0467a28);Mew thân kỉnh (roi. 0026.81. 0554cl0); Tứ đế kinh (mi. 0032. 0814ỒO8); T.(02. 0125.12.1. 0568a01). 102Khổ ấm kinh (TOI. 0026.99. 0584c08). Tham chiếu: Khổ ấm kinh (TOI. 0053. 0846c05); Tăng.(r.02. 0125.21.9. 0604c07). Khổ ấm kinh (TOI. 0026.100.0586002). Tham chiếu: Ma-nam bản tử tử kỉnh (TOI. 0054. 0848b03); Khổ ấm nhân sự kỉnh (roi. 0055. 0849b23); Tăng. (r.02. 0125.41.1. 0744a02). .4 Tăng thượng tâm kinh (01. 0026.101. 0588a03).

DÂN LUẬN Ivii

19. Kinh Song tầm
102. Kinh Niệm 0
P. Dvedhāvitakkasuttarn.
11. Tiểu kinh Sư tử hắng
103. Kinh Sư tử hống 106
P. Cūlasīhanādasuttarn,
104. Kinh Ưu-đàm-bà-la không tương đương Trung bộ

6. Kinh Ước nguyện
105. Kinh Nguyện 17
P. Ākañkheyyasuttam.
1. Kinh Pháp môn căn bản ìũè.Kinh Tìtg 18
P. Mūlapariyāyasuttam
17. Kinh Khu rừng
107. Kinh Lâm 1°9 A
P. Vanapatthasuttarn,
17. Kinh Khu rừng
ỈQS.Kinh Lâm 11B
P. Vanapatthasuttam,
109. Kinh Tự quán tâm A không tương đương Trung bộ
HO. Kinh Tự quán tâm B không tương đương Trung bộ
111. Kinh Đạt Phạm hạnh không tương đương Trung bộ
112. KinhA-nô-ba không tương đương Trung bộ
113. Kinh Chư pháp bổn không tương đương Trung bộ
114. Kinh Ưu-đàÂa không tương đương Trung bộ

18. Kinh Mật hoàn

115. Kình Mật hoàn dịẩ E

P. Madhupindikasuttarn,

116. Kinh Cù-đàm-di không tương đương Trung bộ

117. Kinh Nhu nhuyến không tương đương Trung bộ

118. Kinh Long tượng không tương đương Trung bộ

U9. Kinh Thuyết xứ không tương đương Trung bộ

120. Kinh Thuyết vô thường không tương đương Trung bộ nỉ. Kinh Thỉnh thỉnh không tương đương Trung bộ

122. Kinh Chiêm-ba không tương đương Trung bộ

123. Kinh Sa-môn Nhị Thập ức

• không tương đương Trung bộ

XQ5Niệm kinh roi. 0026.102. 0589all. 106 Sư tử hống kỉnh TOI. 0026.103. 0590ÒÒ05. Tham chiếu: Tăng.02. 0125.27.2. 0643c02. ^Nguyện kinh roi. 0026.105. 0595cll. 108 Tưởng kinh Sậẫ TOI. 0026.106. 0596b09. Tham chiếu: Lạc tưởng kinh TOI. 0056. 0851a23; TWg.T.02. 0125.44.6. 0766a04. 109Lâm kinh roi. 0026.107. 0596c25. Tham chiếu: Tăng. if T.02. 0125.45.3. 0771CÍ7. Như trên. 111 Mật hoàn dụ kinh TOI. 0026.115. 0603ỒÒ09. Tham chiếu: Tạp.T.02. 0099.304. 0086c23; Tăng.7.02. 0125.40.10. 0743a04.

Iviii KINH TRƯNG A-HÀM

124. Kinh Bát nạn không tương đương Trung bộ 125. Kinh Bần cùng không tương đương Trung bộ 126. Kinh Hành dục không tương đương Trung bộ 127. Kinh Phước điền không tương đương Trung bộ 128. Kinh Ưu-bà-tắc không tương đương Trung bộ Ì29. Kinh OdMg không tương đương Trung bộ 130. Kinh Giáo-đàm-di không tương đương Trung bộ 50. Kinh Hàng ma 131. Kinh Hàng ma 112 P. Māratajjanīyasuttam, 132. Kinh Lại-tra-hòa-la 82. Kinh Ratthapāla É113114 115 P. Ratthapālasuttam, 133. Kinh ưu-bà-ly 56. Kinh Ưu-ba-ly P. Upālisuttam, 134. Kinh Thích vấn không tương đương Trung bộ 135. Kinh Thiện Sanh không tương đương Trung bộ 136. Kinh Thương nhân cầu tài không tương đương Trung bộ \37. Kinh Thế gian không tương đương Trung bộ Ỉ3S. Kinh Phước không tương đương Trung bô 139. Kinh Tức chỉđạo không tương đương Trung bộ 140. Kinh Chí biên không tương đương Trung bộ 141. KDụ không tương đương Trung bộ 142. Kinh Vũ-thế không tương đương Trung bộ 143. Kinh Thương-ca-la không tương đương Trung bộ 144. Kinh Toán số Mục-kiền-liên 107. Kinh Ganaka Moggallāna H4 • P. Ganakamoggallānasuttam. 145. Kinh Cù-mặc Mục-kiền-liên 108. Kinh Gopaka Moggallāna • P. Gopakamoggallānasuttam, 146. Kinh Tượng tích dụ 27. Tiểu kinh Dụ dấu chân voi 3 P. Cūlahatthipadopamasuttarn. 147. Kinh Văn đức không tương đương Trung bộ 148. Kinh Hà không tương đương Trung bộ 149. Kinh Hà dục không tương đương Trung bộ

xxẹHàng ma kỉnh TOI. 0026.131. 0620ỒO7. Tham chiếu: Phật thuyết Ma nhiễu loạn kinh Sroi. 0066. 0864b02; Tê ma thỉMục-liểĩĩ kinh roi. 0067. 0867a02. Lại-tra-hòa-la kinh 7^01. 0026.132. 0623all. Tham chiếu: Lại-tra-hòa-ỉa kinh 0.01. 0068. 0868c23; Hộ Quốc kinh roi. 0069. 0872al8; Lại-tra-hòa-la kỉnh T.04. 0199.18. 0196b01 114 Toản sổ Mục-kiền-ỉỉên kinh roi. 0026.144. 0652a07. Tham chiếu: số kỉnh roi. 0070. Ó875all. 115 Cù-mặc Mục-kiền-liên kỉnh roi. 0026.145. 0653c20. Tượng tích dụ kỉnh TOI. 0026.146. 0656al4.

150. Kinh uất-sấu~ca-la 96. Kinh EsukãrĩP. Esukārīsuttam, U7

151. Kinh Phạm chỉA-nhiếp-hòa 93. Kinh Assalāyana W P. Assalāyanasuttam.

152. Kinh Anh vũ U9 99. Kinh Subha P. Subhasuttaṃ,

75. Kinh Māgandiya
153. Kinh Tu-nhàn-đề 12
P. Māgandiyasuttam.
154. Kinh Bà-la-bà-đường không tương đương Trung bộ

155. Kinh Tu-đạt-đa không tương đương Trung bộ
156. Kinh Phạm-ba-la-diên
j không tương đương Trung bộ
157. Kinh Hoàng Lô viên không tương đương Trung bộ 158. KH Đầu-na không tương đương Trung bộ 159. Kinh A-già-la-ha-na không tương đương Trung bộ

160. Kinh A4an-na không tương đương Trung bộ 91. Kinh Brahmāyu ỉèỉ.Kinh Phạm-ma 121 P. Brahmāyusuttam, 162. Kinh Phân biệt lục giới Kỉnh Giới phăn biệt 122 • • P. Dhātuvibhañgasuttarn, 163. Kinh Phân biệt lục xứ 137. Kinh Phân biệt sáu xứ • • P. Salāyatanavibhañgasuttam,

117 uất-sấu-ca-la kinh roi. 0026.150. 0660c29. n,8 Phạm chỉ A-nhiếp-hòa kinh rol. 0026.151. 0663b25. Tham chiếu: Phạm chỉ Át-ba-la-dìên vấn Chủng Tôn kinh r.Ol. 0071. 0876b24; Tăng,T.02. 0125.40.9. 0742b03. 119 Anh vũ kỉnh 70. 0026.152. 0666c26. Tham chiếu: Anh vũ kinh^roi. 0026.170. 0703c21; Dāu-dieu kinh 01. 0078. 0887b04; Anh vũ kinh ®rol 0079. 0888ỒI5; Phật vị Thủ-ca trưởng giả thuyệt nghiệp bảo sai biệt kinh roi. 0080. 0891al7. , 120 Tu-nhàn-đểkinh TOI. 0026.153. 0670a26. Tham chiếu: Pháp củ phẩm,^ 0.04. Ì0.3&. 0573a23; Xuất diêu kỉnh ^Ne-hoanpham^ii T.04. 0212.27. 0730CÔ6; Pháp tập yếu tụng kinh “Viên tịch phẩm,, 04. 02Ì3.26. 0790b 16. nẹPhạm-ma kỉnh TOI. 0026.161. 0685a05. Tham chiếu: Phạm-ma dụ kỉnh 0.01. 0076. 0883Ò07; Pháp củ “chí phẩm”

ro*. 0210.35. 05720; diệu kỉnh t4Phạm J3” r.O4. 0212.34.
0798a01; Pháp tập yếu tụng kỉnh uPhạm chí phẩm,, 0213.33. 0798a01.
122Phân biệt lục giới kinh 01. 0026.162. 0690a19. Tham chiếu: Phật thuyết Bình-sa vương ngũ nguyện kinh ri4. 0511. 0779a06. 123 Phân biệt lục xử kỉnh TOI. 0026.163. 0692b22. Tham chiếu: A-tỳ-đạt-ma Tập dỉ môn túc luận T26. 1536.18. 0440c23.

lx > KINH TRUNG A-HÀM

164. Kinh Phân biệt quán pháp 138. Kinh Tổng thuyết và biệt thuyết
()124 • (P. Uddesavibhañgasuttam)
133. Kinh Đại Ca-chiên-diên Nhứt dạ Hiền giả
165. Kinh ôn Tuyền lâm thiên
(P. Mahākaccānabhaddekarattasuttam.
()125
)
134. Kinh Lomasakañgiya Nhứt dạ Hiền giả
166. Kinh Thích trung thiền thất tôn
()126 (P. Lomasakañgiyabhaddekarattasuttam.

132. Kinh A-nan Nhứt dạ Hiền giả
167. Kinh A-nan thuyết ()127
(P. Ānandabhaddekarattasuttam,)
120. Kinh Hành sanh
168. Kinh Ỷ hành ()128
(P. Sañkhārupapattisuttam.)
169. Kinh Câu-lâu-sẩu vô tránh 139. Kinh Vô tránh phân biệt
()129 (P. Aranavibhañgasuttam.)
135. Tiểu kinh Nghiệp phân biệt
170. Kinh Anh vũ ()13
(P. Cūlakammavibhañgasuttam.)
171. Kinh Phân biệt đại nghiệp 136. Đại kinh Nghiệp phân biệt
()* * (P. Mahākammavibhañgasuttarn,)
\12.Kinh Tâm () không tương đương Trung bộ
173. Kinh Phù di ()132 126. Kinh Phù-di (P. Bhūmijasuttam,)
45. Tiểu kinh Pháp hành
174. Kinh Thọ pháp ()*
133134
129
126
125 (A)

(P. Cūladhammasamādānasuttam.)

46. Đại kinh Pháp hành

175. Kinh Thọ pháp ()134 (B)

(P. Mahādhammasamādānasuttam.)

176. Kinh Hành thiền () không tương đương Trung bộ

ỉ24 Phân biệt quản pháp kinh (TOI. 0026.164. 0694b13). Tham chiếu: Tạp.(02. 0099.43. 0Ỏ10C19); Tạp.(r02. 0099.66. 0017b16). 125 Ớ« Tuyền lâm thiên kinh ắẫ (701. 0026.165. 0696Ồ26). Giống nội dung kinh 131, 132. Tham chiếu: Phật thuyết Thiện dạ kinh (T.21. 1362. 0881c03). 126 Thích trung thiền thất tồn kinh (TOI. 0026.166. 0698c03). Tham chiếu: Tôn thượng kinh (roi. 0077. 0886a25). . ỉ21A-nan thuyết kỉnh (r.01. 0026.167. 0699c27). Ỷ hành kinh TOI. 0026.168. 0700Ồ24); Tiểu không kinh (roi. 0026.190. 0736c27); Đại không kinh (roi. 0026.191. 0738a03). 129 Câu-lâu-sấu vô tránh kinh (TOI. 0026.169. 0701b22). 13M vũ kỉnh (roi. 0026.170. 0703c21). Tham chiếu: Đâu-điều kinh (roi. 0078. 0887b04); Anh vũ kinh í!TO]. 0079. 0888bl5); Phật vị Thủ-ca trưởng giả thuyêt nghiệp báo sai biệtkinh (TOI. 0080. Ó89Íal7); Phân biêt thiển ác bảo ímg kinh (roi. 0081. 0895b25). n\Phan biệt đại nghiệp kinh (TOI. 0026.171. 0706b12). Tham chiếu: Đại trí độ luận (r.25. 1509.24. 0238bl2). E p.di kinh (T.01. 0026.173. 0709c22). 133 Thọ pháp kinh (01. 0026.174. 0711bl7). 134 Thọ pháp kỉnh (TOI. 0026.175. 0712c04). Tham chiếu: ứng pháp kỉnh (roi. 0083. 0902004).

ĐẢN LUẬN Ixi

m. Kinh không tương đương Trung bộ

178. Kinh Lạp sư 135 25. Kinh Bay mồi P. Nivāpasuttam,

179. Kinh Ngũ chi vật chủ 78. Kinh Samanamundika

136 . P. Samanamundikasuttam.

142. Kinh Phân biệt cúng dường

180. Kinh Cù-đàm-di 137

P. Dakkhināvibhañgasuttam.

115. Kinh Đa giới

ỈSỈ.Kinh £giới 138

P. Bahudhātukasuttam.

39. Đại kinh Xóm Ngựa

182. Kinh MãÂp 139 A

P. Mahāassapurasuttam.

40. Tiểu kinh Xóm Ngựa

183. Kinh MãẮp 14B

P. CũỊaassapurasuttarn.

184. Kinh Ngưu Giác Sa-la lâm 32. Đại kinh Rừng Sừng Bò

A P. Mahāgosiñgasuttam.

185. Kinh Ngưu Giác Sa-la lâm 31. Tiểu kinh Rừng Sừng Bò

B P. Cūlagosiñgasuttam.
186. Kinh cầu giải 143 47. Kinh Tư sát P. Vīmarnsakasuttarn.
112. Kinh Sáu thanh tinh
187. Kinh Thuyết trí
P. Chabbisodhanasuttarn,
188. KinhA-di-na không tương đương Trung bộ
117. Đại kinh Bốn mươi
189. Kinh Thánh đạo
P. Mahācattārīsakasuttam. m .Kinh Tiểu không
190. Kinh Tiểu không
P. Cūlasuññatasuttam.
122. Kinh Đại không
191. Kinh Đại không
P. Mahāsuññatasuttam^
192. Kinh Ca4âu-ô-đà-di 66. Kinh Ví dụ con chim cáy
144 P. Latukikopamasuttam.
135Lẹip sư kinh roi. 0026.178. 0718b23. Ngũ chỉ vật chủ kinh roi. 0026.179. 0720a28. n\Cù-đàm-di kinh TOI. 0026.180. 0721c21. Tham chiệup/zqw biệt bố thỉ kinh roi. 0084. 0903b23; Hiên ngu kinh "Ba-ba-ly pham, RSro4.0202.50. 0434a01; Tạp bảo tạng kinh “Tháp xa vương duyên,, r.04. 0203.1. 0447al6. 138 Đứ giới kinh roi. 0026.181. 0723a08. Tham chiếu: Phật thuyết Tứ phẩm pháp môn kinh r 17. 0776. 0712b 10; Tạp.02. 0099.451. 0Ì15c27. Mã Ấp kinh TOI. 0026.182. 0724c 17. Tham chiếu: Tăng.7.02. 0125.49.8. 0801C14. Mã Áp kỉnh roi. 0026.183. 0725CÍ6. '4'Ngưu Giác Sa-la lâm kỉnh roi. 0026.184. 0726c25. Tham chiếu: Tăng.T02. 0125.37.3.0710C05; Phật thuyết Tỷ-kheo cácngôn chíkinh 03.0154.16.0080c26. '42Ngưu Giác Sa-la lâm kinh TOI. 0026.185. 0729b27. Tham chiếu: TWg.02. 0125.24.8. 0626b 11. Ỵ43 Cầu giải kinh roi. 0026.186. 0731a29. 144 Ca-lâu-ô-đà-dỉ kỉnh TOI. 0026.192. 0740c15. Tham chiếu: Tăng.T.02. 0125.49.7. 0800b27.

Ixii KINH TRUNG A-HÀM

193. Kinh Mâu4ê-phá-quần-na 21. Kinh Vỉ dụ cái cưa 145 P. Kakacūpamasuttarn,

194. Kinh Bạt-đà-hòa-lợi 65. Kinh Bhaddãli 6 P. Bhaddālisuttam,

70. Kinh Kītāgiri 195. Kinh A-thẩp-bối 147 P. Kītāgirisuttam

104. Kinh Làng Sāmā 196. Kinh Châu-na 148 P. Sãmagãmasuttam.

197. Kinh ưu-bàAy không tương đương Trung bộ
125. Kinh Điều ngự địa

198. Kinh Điều ngự địa 149
P. Dantabhūmisuttam.
129. Kinh Hiền ngu
199. Kinh Si tuệ địa 15
P. Bālapanditasuttam,
22. Kinh Vỉ dụ con rắn
200. KinhA4ê-tra
P. Alagaddūpamasuttam.
38. Đại kinh Đoạn tận ái
2Qi.Kinh Trà-đếạ^152
P. Mahātanhāsañkhayasuttam^
202. Kinh Trì trai không tương đương Trung bộ
203. Kinh Bô4ợi-đa 153 54. Kinh Potaliya P. Potaliyasuttam,
26. Kinh Thánh cầu
204. Kinh La-ma 154
P. Ariyapariyesanāsuttam.
205. Kinh Ngũ hạ phần kiết 64. Đại kinh Māluñkya
0 • P. Mahāmāluñkyasuttam,
145Mâu-ỉê-phá-quần-na kinh TOI. 0026.193. 0744a04. Tham chiếu: Tăng.7.02. 0125.50.8. 0813c02. ^Bạt-đà-hòa-lợỉkinh TOI. 0026.194.0746b18. Tham chiếu: 7g.T.02.0125.49.7. 0800b27. ^A-thấp-bỐikinh roi. 0026.195. 0749c01. 148 Châu-na kỉnh roi. 0026.196. 0752CÍ1. Tham chiếu: Tức tránh nhân duyên kỉnh T.01. 0085. 0904027; A-tỳ-đạt-ma Tập dỉ môn túc luận r.26. 1536.7. 0428c 16. ^Điều ngự địa kỉnh 01. 0026.198. 0757a03.
lS tuệ địa kinh roi. 0026.199. 0759al9. Tham chiếu: Phật thuyếtNê-lê kinh r.Ol. 0086.0907al0. 151 A-lê-tra kinh TOI. 0026.200. 0763Ồ0Í. Tham chiếu: Tăng.T.02. 0125.43.5. 0759c29. 152 Trà-ăếkỉnh TOI. 0026.201. 0766b28. Tham chiếu: Tạp.7Í02. 0099.304. 0086c23. 153 Bô-lợỉ-đa kỉnh TOI. 0026.203. 0773a02; ưu-bà-ly^kỉnh TOI. 0026.133. 0628al8. 154La-ma kinh roi. 0026.204. 0775c07. Tham chiếu: Bổn sự kinh 17. 0765.4. 0679b23. X55 Ngũ hạ phần kiết kinh roi. 0026.205. 0778c09.

ĐẢN LUẬN Ixiii

16. Kinh Tâm hoang vu
206. Kinh Tâm uế ()156
(P. Cetokhilasuttam,)
77. Đại kinh Sakuludāyi
207. Kinh Tiễn mao ()157 (A)
(P. Mahāsakuludāyisuttam.)
79. Tiểu kỉnh Sakuludāyi

208. Kinh Tiễn mao ()158 (B)
(P. Cūlasakuludāyisuttam,)
209. Kinh Bệ-ma-na~tu 80. Kinh Vekhanassa
(É)156 159*
*158 (P. Vekhanassasuttarn,)
210. Kinh Pháp Lạc Tỳ-kheo-ni 44. Tiểu kinh Phương quảng
((P. CũỊavedaỉlasuttarn.)
2ỈỈ. Kinh Đại Câu-hy4a 43. Đại kinh Phương quảng
(É)161*163 164 (P. Mahāvedallasuttam,)
90. Kinh Kannakatthala
212. Kinh Nhất thiết trí)162
(P. Kannakatthalasuttarn.)
213. Kinh Pháp trang nghiêm 89. Kinh Pháp trang nghiêm
()163 (P. Dhammacetiyasuttam.)
214. Kinh Bệ-ha-đề (y64 88. Kinh Bãhitìka (P. Bāhitikasuttam, ặậ)
215. Kinh Đệ nhất đắc ( ) không tương đương Trung bộ
216. Kinh Ải sanh ()165 87. Kinh Ái sanh (P. Piyajātikasuttarn.)
52. Kinh Bát thành
217. Kinh Bát thành (/6
(P. A tthakanāgarasuttam)
218. Kinh A-na-luật-đà
()(A)* không tương đương Trung bộ
156 Tâm uế kinh ([pl. 0026.206. 0780ỒỈ5). Tham chiếu: Thập thượng kinh (01. 0001.10. 0052c17); Tăng.(T.02. 0125.51.4. 0817al6). Tiễn mao kinh (TOI. 0026.207. 0781b27). Tham chiếu: A-tỳ-đạt-ma Tập dỉ môn túc luận (T.26. 1536.18. 0440c23). , 158 Tiễn mao kinh (TOI. 0026.208. 0783c03). ỉ59Bệ-ma-na-tu kinh (TOI. 0026.209. 0786b12). Tham chiếu: Bệ-ma-tủc kinh (oi. 0090. 0913c04); Bệ-bà-lăng-kỳ kinh (TOI. 0026.63. 0499a09); Phật thuyết Kho hạnh túc duyên kinh (r.04. 0197.10. 0172c05). Bản dịch của Trung tẩm Dịch thuật Trí Tịnh: Kinh Tỳ-ma-na-tu. ỉ6QPhập Lạc Tỳ-kheo-ni kỉnh (TOI. 0026.210. 0788al4). Tham chiếu: Tạp.(T.02. 0099.568. 0150al7). Ỵ6ỴĐại Cầu-hy-ỉa kinh (roi. 0026.211. 0790ỒỈ08). ỉ62Nhất thiết trí kinh (roi. 0026.212. 0792cl3). 163 Pháp trang nghiêm kỉnh (1. 0026.213. 0795b17). Tham chiếu: Tăng. if(r.02. 0125.38.10. 0724b28); Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự (r.24. 1451.8. 0237a06).
164 Trung tâm Dịch thuật Trí Tịnh dịch: Kỉnh Tỳ-ha-đề. ì65Ải sanh kinh (4Q£. 0026.216. 0800c20). Tham chiếu: Phật thuyết Bà-la-môn tử mạng chung ải niệm (101.0091. 09Ì5a04); Tăng.(7102. 0125.13.3. 0571028);(roi. 0026.214. 0797c07). ì66Bátthành kinh (TOI. 0026.217. 0802all). Tham chiếu: Thập Chỉ cư sĩ bát thành nhân kỉnh (roi. 0092. 0916al7).

219. Kinh A-na-luật-đà ()(B) • không tương đương Trung bộ

220. Kinh Kiến () không tương đương Trung bộ
63. Tiểu kinh Mālunkya
22Ỉ.Kinh Tiễn ()167
(P. Cūlamāluñkyasuttam^)
222. Kinh Lệ () không tương đương Trung bộ
***

Kết luận Dựa vào các bảng đối chiếu tựa đề Kinh Trung A-hàm và Kỉnh Trung bộ trong bài này, chúng ta cân ghi nhận răng Kinh Trung A-hàm bản chữ Hán của Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (Sarvāstivāda Dĩrgha Āgamā) có 10 bài kinh tương đương với Kinh Trường bộ (Dīghā Nikãya), 77 bài tương đương với Kỉnh Tăng chi bộ và 10 bài tương đương với Kinh Tương ưng bộ của Thượng Tọa bộ. Ngoài ra, phần lớn nội dung các chủ đề Phật học của Kinh Trung A-hàm chia sẻ cùng các phạm trù triêt học Phật giáo trong Thượng Tọa bộ. về nội dung, ngoài những chủ đề về đức Phật lịch sử, vai trò đạo sư của đức Phật và các học thuyêt quan trọng của triêt học Phật giáo, Kinh Trung A-hàm còn là nguồn dữ liệu phong phú về đối thoại liên tôn giáo và đối thoại liên triết học giữa đức Phật với các bậc đạo sư Ấn Độ. Quan trọng hơn hết, trong phương diện ứng dụng, vì Kinh Trung A-hàm tổng hợp những bài kinh căn bản nhất của Thượng Tọa bộ, gần nhất với lời dạy của đức Phật, nên nội dung của kinh này có khả năng trị liệu khổ đau rất hiệu quả, giúp người thực tập giải phóng các xiềng xích trói buộc tâm, đạt được giải thoát tâm, giải thoát bằng trí tuệ, đạt được các quả Thánh ngay trong kiếp sống hiện tại này.

Hướng về ngày Phật thành đạo
Chùa Giác Ngộ, ngày 04-01-2022
TT.TS. THÍCH NHẬT TỪ
(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển PGVN)
167 Tiễn dụ kinh (TOI. 0026.221,0804a21). Tham chiếu: Tiễn dụ đại kinh (TOI. 0094. 09Ì7bl3);7, w luân (r.25. 1509.15. 0170a08).

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.